

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	HĐND	Hội đồng nhân dân
2	UBND	Ủy ban nhân dân
3	DA	Dự án
4	VLXD	Vật liệu xây dựng
5	DVXH	Dịch vụ - xã hội
6	KH	Kế hoạch
7	TN&MT	Tài nguyên và Môi trường
8	QL	Quốc lộ
9	TL	Tỉnh lộ
10	TĐC	Tái định cư
11	GPMB	Giải phóng mặt bằng
12	QĐ	Quyết định
13	NQ	Nghị quyết
14	ANTT	An ninh trật tự
15	TTX	Trung tâm xã
16	THCS	Trung học cơ sở
17	THPT	Trung học phổ thông
18	GD-ĐT	Giáo dục và Đào tạo
19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng
20	Đất phát triển hạ tầng	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

MỤC LỤC

Phần mở đầu	1
I. SỰ CẦN THIẾT LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	1
II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	1
III. CƠ SỞ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020	2
1. Cơ sở pháp lý.....	2
2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ	3
Phần thứ nhất	6
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI.....	6
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	6
1. Điều kiện tự nhiên	6
2. Các nguồn tài nguyên.....	8
3. Thực trạng cảnh quan môi trường.....	10
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI	10
1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	10
2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế.....	11
4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn.....	14
5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	16
6. Thực trạng phát triển văn hoá - xã hội	18
7. An ninh - Quốc phòng.....	20
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI.	21
Phần thứ hai.....	23
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019	23
I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019	23
II. ĐÁNH GIÁ NHỮNG TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019.....	29
III. ĐÁNH GIÁ NGUYÊN NHÂN CỦA NHỮNG TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019	30
Phần thứ ba.....	32
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	32
I. CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI – MÔI TRƯỜNG NĂM 2020	32
II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020	33
3.1. Chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất.....	33
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	34
3.3. Tổng hợp nhu cầu và phân tích chỉ tiêu sử dụng các loại đất.....	51
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	54

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu

3.5. Diện tích cần thu hồi	55
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	55
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.....	56
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020	56
Phần thứ tư	60
GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	60
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	60
II. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT..	60
Phần thứ năm.....	65
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	65
1. Kết luận	65
2. Kiến nghị.....	66

Phần mở đầu

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện là một trong những nội dung đổi mới quan trọng của Luật Đất đai 2013 (*Điều 36 Luật Đất đai*). Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện sẽ là cơ sở cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất gắn với nhu cầu sử dụng đất trong năm của các ngành, lĩnh vực, phù hợp với khả năng đầu tư và huy động tối đa nguồn lực từ các dự án đầu tư, khắc phục tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tràn lan, tránh tình trạng hoang hóa đất đai, gây lãng phí tài nguyên đất.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành một số điều Luật Đất đai 2013; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Công văn số 2131/UBND-KT ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2020 cấp huyện, Ủy ban nhân dân huyện Thuận Châu tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Mục đích

- Là cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất chuyển mục đích sử dụng đất,... phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương trong năm 2020.

- Đề xuất việc khoanh định, phân bổ đất đai đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội năm 2020, đảm bảo hài hòa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, của huyện.

- Làm cơ sở cung cấp thông tin về hiện trạng và định hướng sử dụng đất cho các nhà đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi ban đầu cho các nhà đầu tư trong việc tìm kiếm cơ hội đầu tư.

- Làm cơ sở để cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo từng năm.

2. Yêu cầu

- Phân tích, đánh giá đặc điểm và xác định những lợi thế, hạn chế về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, cảnh quan môi trường; thực trạng phát triển kinh tế - xã hội tác động đến việc khai thác sử dụng đất.

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu

- Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2019, phân tích đánh giá những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện.

- Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2020 phù hợp với phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, của tỉnh, đảm bảo phát triển nhanh bền vững góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Xác định cụ thể diện tích của từng công trình dự án, diện tích các loại đất cần thu hồi, chuyển mục đích trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

III. CƠ SỞ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020

1. Cơ sở pháp lý

Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013, Điều 53, 54;

Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị Định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Nghị quyết số 64/NQ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Sơn La;

Quyết định số 1959/QĐ-TTg ngày 29/10/2013 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Sơn La đến năm 2020;

Thông tư số 11/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chí của Trung tâm văn hóa - thể thao quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Thông tư 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chí của Trung tâm văn hóa, thể thao cấp xã;

Thông tư 06/2011/TT-BVHTT&DL ngày 08/3/2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chí nhà văn hóa, khu thể thao thôn (bản);

Thông tư 05/2014/TT-BVHTTDL ngày 30/5/2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi một số Điều của Thông tư số 12 và thông tư số 06 quy định tiêu chí Trung tâm văn hóa thể thao cấp xã và cấp thôn, bản;

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu

Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ;

Thông tư số 14/2016/TT-BVHTTDL ngày 21/12/2016 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chí của Trung tâm văn hóa thể thao cấp phường, thị trấn;

Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Hướng dẫn số 48/HD-STNMT ngày 02/3/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về Quy trình lập, thẩm định, phê duyệt và công bố công khai kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện;

2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ

Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sơn La; Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ tỉnh Sơn La nhiệm kỳ 2016 - 2020;

Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh Sơn La về việc thông qua kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Sơn La giai đoạn 2016-2020;

Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La khoá XIII, kỳ họp thứ 9 về việc Thông qua bảng giá các loại đất giai đoạn 2015 – 2019 trên địa bàn tỉnh Sơn La áp dụng từ ngày 01/01/2015;

Quyết định số 2165/QĐ-UBND ngày 26/9/2011 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt đề án điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn tỉnh Sơn La giai đoạn 2010-2020;

Quyết định số 1644/QĐ-UBND ngày 05/8/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt quy hoạch kết cấu hạ tầng hỗ trợ vận tải đường bộ tỉnh Sơn La đến năm 2020;

Quyết định số 15/2014/QĐ-UBND ngày 11/8/2014 của UBND tỉnh về việc quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Quyết định số 1388/QĐ-UBND ngày 10/6/2016 của UBND tỉnh Sơn La v/v phê duyệt Đề án Quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/2000 thị tứ Tông Lạnh lên thị trấn Tông Lạnh, huyện Thuận Châu;

Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu

Quyết định số 948/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, lập kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La;

Quyết định 1449/QĐ-UBND ngày 20/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La phê duyệt Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La giai đoạn 2017-2030.

Quyết định số 713/QĐ-UBND ngày 05/4/2018 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt kết quả rà soát, chuyển đổi đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất gắn với điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng huyện Thuận Châu đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 08/12/2017, Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh;

Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017, Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về việc thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh;

Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 04/4/2018, Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục huỷ bỏ thu hồi đất và chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh;

Nghị quyết số 131/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về việc thông qua danh mục bổ sung các dự án nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2019 trên địa bàn tỉnh;

Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về việc bổ sung, điều chỉnh danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện các dự án đầu tư năm 2019 trên địa bàn tỉnh;

Quyết định 186/QĐ-UBND ngày 23/01/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La;

Quyết định số 1799/QĐ-UBND ngày 24/7/2019 của UBND huyện Thuận Châu về việc phê duyệt Đề cương và Dự toán lập kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La;

Quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Kết quả thống kê đất đai năm 2018 huyện Thuận Châu tỉnh Sơn La;

Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội, Quốc phòng an ninh huyện Thuận Châu năm 2018, và 6 tháng đầu năm 2019; Kế hoạch số 168/KH-UBND

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu

ngày 28/6/2019 của UBND huyện Thuận Châu về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 huyện Thuận Châu (lần 1).

Kết quả thu thập số liệu, tài liệu khảo sát đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

Kết quả thu thập nhu cầu sử dụng đất năm 2020 của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện.

Phần thứ nhất

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Huyện Thuận Châu nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Sơn La, theo Quốc lộ 6, huyện cách thành phố Sơn La 34 km, có tọa độ địa lý: 21⁰12' - 21⁰41' vĩ độ Bắc, 103⁰20' - 103⁰59' kinh độ Đông. Tổng diện tích tự nhiên 153.336,0 ha, gồm 29 xã, thị trấn;

Có vị trí giáp ranh như sau:

- Phía Đông giáp Thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.
- Phía Tây - Tây Bắc giáp huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên.
- Phía Nam giáp huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La.
- Phía Bắc giáp huyện Quỳnh Nhai, Mường La, tỉnh Sơn La.

Thuận Châu có trục Quốc lộ 6 chạy qua địa bàn với tổng chiều dài 54 km nằm trong vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 6. Do vậy, Thuận Châu có vị trí rất quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh của tỉnh nói riêng và vùng Tây Bắc nói chung.

1.2. Địa hình

Thuận Châu có địa hình đặc trưng của các tỉnh miền núi phía Bắc, độ dốc lớn và chia cắt mạnh. Địa hình có các dãy núi chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam có độ cao trung bình 700 - 750 m so với mặt nước biển, dãy núi cao nhất là dãy Cópia có đỉnh cao nhất 1.821 m chia địa hình của Thuận Châu làm hai phần: phần phía Tây thuộc lưu vực Sông Mã, phía Đông thuộc lưu vực Sông Đà. Hướng dốc của địa hình thấp dần theo hướng từ Tây sang Đông, thấp nhất là khu vực ven Sông Đà; xen kẽ những dãy núi là những thung lũng, phiêng bãi, ruộng nước tương đối bằng phẳng có diện tích không lớn.

Nhìn chung địa hình Thuận Châu khá phức tạp, chia cắt mạnh, phần lớn là địa hình cao và dốc, diện tích đất bằng chiếm tỷ lệ nhỏ và phân tán, tạo ra nhiều tiểu vùng khí hậu cho phép phát triển nhiều loại hình sản xuất nông lâm nghiệp khác nhau trên địa bàn huyện.

1.3. Khí hậu, thời tiết

Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, trong năm được chia làm hai mùa rõ rệt: mùa mưa bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 9, mùa khô từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau. Địa hình chia cắt mạnh đã tạo cho Thuận Châu có 03 tiểu vùng khí hậu tương đối khác nhau:

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu

+ Vùng phía Nam Quốc lộ 6 (gắn với dãy núi Copia), gồm 11 xã mang đặc trưng của khí hậu vùng Tây Bắc; mùa đông lạnh, mùa hè nóng.

+ Vùng dọc Sông Đà có đặc trưng khí hậu nóng.

+ Vùng còn lại (bao gồm các xã dọc Quốc lộ 6) chịu ảnh hưởng của hai tiểu vùng khí hậu nói trên.

- **Nhiệt độ:** Nhiệt độ trung bình trong năm là 22,3⁰C, mùa hè nhiệt độ trung bình từ 25⁰C - 26⁰C, mùa đông nhiệt độ trung bình từ 15⁰C - 17⁰C. Nhiệt độ cao nhất là 32⁰C vào tháng 5, nhiệt độ thấp nhất 11⁰C vào tháng 12.

- **Nắng:** Tổng số giờ nắng trung bình trong năm 2.052 giờ/năm. Số giờ nắng trung bình mùa hè từ 6 - 7 giờ/ngày, mùa đông từ 4 - 5 giờ/ngày. Trung bình số ngày nắng/tháng là 25 ngày.

- **Mưa:** Tổng lượng mưa bình quân 1.371,8 mm/năm với lượng mưa phân bố không đều ở các tháng trong năm. Mùa mưa kéo dài 5 - 6 tháng (từ tháng 4 đến tháng 9), mưa tập trung vào tháng 6, 7, 8 lượng mưa chiếm 80% tổng lượng mưa cả năm. Mùa khô lượng mưa nhỏ chỉ chiếm 20% tổng lượng mưa cả năm.

- **Độ ẩm và lượng bốc hơi:** Độ ẩm trung bình năm 80,1%, độ ẩm và lượng bốc hơi phụ thuộc vào từng thời điểm khác nhau trong năm, từ tháng 10 năm trước đến tháng 3 năm sau là thời kỳ khô hạn lượng mưa ít, lượng bốc hơi nước cao hơn lượng mưa nhiều lần, độ ẩm của tầng đất mặt rất thấp, gây ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt và sản xuất của nhân dân. Mùa mưa lượng bốc hơi không đáng kể và độ ẩm tầng đất cao.

- **Gió, bão:** Hướng gió thịnh hành trên địa bàn huyện là gió Đông Nam, ít chịu ảnh hưởng của bão, gió mùa Đông Bắc nhưng lại chịu ảnh hưởng của gió Tây khô nóng (tháng 5) và gió lốc.

- **Sương muối:** Thường xuất hiện mỗi năm vài đợt vào các tháng 12 và tháng 1 gây ảnh hưởng tới sản xuất nông lâm nghiệp của huyện.

Nhìn chung khí hậu thời tiết của Thuận Châu mang đặc trưng của miền núi Tây Bắc thích hợp cho sự phát triển đa dạng về sinh học, phù hợp cho phát triển nhiều loại cây trồng khác nhau: Cây công nghiệp, cây lương thực,... và thích hợp cho chăn nuôi đại gia súc, gia cầm. Tuy nhiên yếu tố bất lợi do khí hậu đem lại cũng có những ảnh hưởng nhất định đến sản xuất và đời sống sinh hoạt của nhân dân.

1.4. Thủy văn

Huyện Thuận Châu nằm giữa lưu vực 2 con sông lớn là Sông Đà, Sông Mã, có nhiều suối lớn như: Suối Muội, Suối Ty, Suối Hét,... tạo thành mạng lưới sông suối khá dày. Đây là nguồn nước quan trọng phục vụ cho đời sống và sản xuất của nhân dân.

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu

Do địa hình của huyện chia cắt mạnh, dốc nên phần lớn các con suối có lưu vực nhỏ, hẹp, ngắn và đều bắt nguồn từ núi cao do đó độ dốc lưu vực lớn đã tạo nên tính đa dạng về chế độ dòng chảy và lưu lượng nước giữa hai mùa chênh lệch lớn. Mùa cạn kiệt nước trùng với mùa khô lưu lượng nước nhỏ. Mùa lũ trùng với mùa mưa lưu lượng dòng chảy lớn, tốc độ dòng chảy cao, lượng nước tập trung thường gây ra lũ quét, lũ ống ảnh hưởng xấu đến sản xuất và đời sống nhân dân.

2. Các nguồn tài nguyên

2.1. Tài nguyên đất

Căn cứ vào tính chất thổ nhưỡng, tài nguyên đất của huyện Thuận Châu được chia làm các loại chính sau:

+ Đất Feralit có 129.638,50 ha (*chiếm 84,55% DTTN*): Bao gồm hầu hết ở đồi núi, đất có màu vàng đỏ, nâu chứa nhiều sắt, nhôm, có phản ứng chua, thích hợp cho việc trồng cây lâm nghiệp, cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày như chè, cà phê.

+ Đất phù sa sông suối có 551 ha (*chiếm 0,36% DTTN*): Phân bố chủ yếu ven các suối như: Suối Muội, Suối Ty, Suối Hét,... rất thích hợp cho việc trồng lúa, hoa màu và cây ăn quả.

+ Đất dốc tụ có 1.356 ha (*chiếm 0,88%*): Phân bố chủ yếu ở các bãi bằng phẳng, thích hợp cho trồng cây ăn quả, cây ngô, cây lúa nước và cây công nghiệp.

+ Đất khác: Diện tích có khoảng 21.790,50 ha (*chiếm 14,21% DTTN*): phân bố ở tất cả các xã trong huyện.

2.2. Tài nguyên nước

* *Nước mặt*: Chủ yếu là nguồn nước mưa được lưu giữ trong các ao, hồ chứa, kênh mương, mặt ruộng và hệ thống sông suối. Chất lượng nguồn nước tương đối tốt. Tuy nhiên, nguồn nước mặt phân bố không đều tập trung chủ yếu ở vùng thấp với sông Đà và các con suối lớn như: Suối Muội, Suối Ty, Suối Hét,... nguồn nước dồi dào về mùa mưa và cạn kiệt về mùa khô.

Việc khai thác nguồn nước mặt phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện chủ yếu là làm đập dâng trên các con suối để cung cấp nước tưới cho cây trồng. Nước sinh hoạt của nhân dân chủ yếu được khai thác thông qua hệ thống cấp nước tự chảy. Nhìn chung nước sông, suối là nguồn nước chính dùng cho sản xuất và sinh hoạt hàng ngày của nhân dân hiện nay.

* *Nước dưới đất*: Hiện tại chưa có điều kiện thăm dò, khảo sát đầy đủ. Qua kết quả điều tra khảo sát cho thấy nước dưới đất của huyện phân bố không đều, mực nước thấp, khả năng khai thác khó khăn. Nước dưới đất tồn tại chủ yếu dưới hai dạng sau:

- Nước dưới đất chứa trong các kẽ nứt của đá: Được hình thành do nước mưa ngấm qua đất và dự trữ trên bề mặt các loại đá, nhiều nguồn nước ngấm lộ ra ngoài thành dòng chảy, lưu lượng dao động theo mùa.

- Nước ngầm Kaster: Được tàng trữ trong các hang động Kaster hình thành từ núi đá vôi. Nước thường phân bố sâu, ít vận động, các mạch suất lộ từ nguồn Kaster thường có lưu lượng lớn. Nước ngầm Kaster là loại nước cứng khi đưa vào sử dụng trong sinh hoạt cần được xử lý.

2.3. Tài nguyên rừng, thảm thực vật

Huyện Thuận Châu có 64.725,95 ha đất lâm nghiệp, chiếm 42,21% diện tích tự nhiên, trong đó: Diện tích đất rừng sản xuất 21.782,21 ha, rừng phòng hộ 32.624,70 ha, rừng đặc dụng 10.319,04 ha. Rừng Thuận Châu có chủng loại phong phú với nhiều loại cây gỗ quý hiếm như: Nghiến, đinh hương,... là tiền đề để xây dựng hệ thống rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất có giá trị kinh tế cao.

Những năm qua công tác khoanh nuôi bảo vệ rừng và trồng mới rừng đã được chính quyền và nhân dân chú trọng và triển khai thực hiện qua các chương trình 661, chương trình KFW7, chương trình trồng rừng thay thế, chương trình Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh đã đạt được những kết quả to lớn. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được thì còn tồn tại nạn khai thác rừng trái phép, cháy rừng, phá rừng làm nương, du canh du cư trong thời gian qua đã làm cho tài nguyên sinh vật và tài nguyên rừng của huyện nghèo đi, chất lượng rừng bị suy giảm. Hiện nay phần lớn diện tích rừng là rừng phục hồi, rừng nghèo, rừng tre nứa và rừng hỗn giao trữ lượng thấp. Chỉ có một số ít diện tích rừng có trữ lượng lớn và chất lượng rừng tương đối tốt tập trung chủ yếu ở các xã như: Co Mạ, Long Hẹ, Chiềng Bôm,... phân bố chủ yếu ở các vùng địa hình hiểm trở có độ cao trên 1.000m, độ dốc lớn khả năng khai thác sử dụng rất hạn chế.

2.4. Tài nguyên khoáng sản

Thuận Châu là huyện nghèo về khoáng sản, chỉ có nguồn đá vôi và đất sét với trữ lượng lớn và tập trung chủ yếu ở các xã Phông Lái, Chiềng Pha và Tông Lạnh cho phép phát triển ngành khai thác vật liệu xây dựng, sản xuất gạch ngói. Ngoài ra còn có nguồn vàng sa khoáng nhưng trữ lượng nhỏ, phân bố rải rác không đủ điều kiện để khai thác công nghiệp.

2.5. Tài nguyên nhân văn

Dân số Thuận Châu hiện có 177.149 người gồm 6 dân tộc anh em cùng nhau chung sống đoàn kết gắn bó lâu đời (*Kinh, Thái, Mông, Kháng, Khơ Mú, La Ha*). Mỗi dân tộc giữ một nét đặc trưng riêng trong đời sống văn hoá như: nghệ thuật, tín ngưỡng, truyền thống lịch sử,... đã giao thoa hoà quện lẫn nhau làm phong phú thêm đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân. Trải qua suốt chiều dài lịch sử, cộng đồng các dân tộc huyện Thuận Châu đã sáng tạo nên

những di sản văn hóa rất đặc sắc và mang nhiều giá trị. Trong đó các di tích lịch sử đã được gìn giữ và lưu truyền qua nhiều thế hệ, luôn có vị trí, vai trò quan trọng trong đời sống con người cũng như trong bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc, là sự kết tinh trí tuệ, sức sáng tạo của người dân. Hiện nay trên địa bàn huyện đã quy hoạch một số địa danh đề khách thập phương đến tham quan như: Di tích lịch sử Kỳ đài Thuận Châu nơi Bác Hồ đến thăm và nói chuyện với đồng bào khu Tây Bắc nhân kỷ niệm 5 năm chiến thắng Điện Biên Phủ; Di tích quốc gia Tháp Mường Bám, trạm thông tin 374 xã Chiềng Ngàm, di chỉ khảo cổ học Hang mái đá Bản Mòn, xã Thôm Mòn, Hang bản Thắm xã Tông Lạnh, di chỉ trạm khắc trên đá Liệp Tè thuộc xã Liệp Tè, khu căn cứ du kích xã Long Hẹ,...

3. Thực trạng cảnh quan môi trường

Cảnh quan môi trường của huyện Thuận Châu còn khá tốt, mức độ ô nhiễm môi trường chưa nghiêm trọng. Tuy nhiên trong những thập niên gần đây ở nhiều nơi diện tích rừng bị khai thác quá mức, hiện tượng phá rừng làm nương vẫn xảy ra. Sản xuất nông nghiệp theo hình thức bóc lột đất không có biện pháp bồi bổ cải tạo đất xảy ra khá phổ biến đã làm giảm độ phì của đất. Diện tích đất trồng đồi núi trọc vẫn còn cao. Trên diện tích này, thảm thực vật chủ yếu là trảng cỏ, cây bụi khả năng giữ nước thấp, hiện tượng xói mòn, rửa trôi xảy ra khá phổ biến làm giảm tầng dày và độ phì của đất đồng thời gây sạt lở, lũ quét ở vùng thấp.

Những năm gần đây, một số cơ sở chế biến cà phê tại xã Muối Nọi, Bon Phặng, Tông Cọ...huyện Thuận Châu đã xả trộm nước thải chế biến cà phê ra môi trường gây ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng. Vỏ quả cà phê chưa qua xử lý đổ trực tiếp ra môi trường gây ô nhiễm môi trường không khí, ảnh hưởng trực tiếp tới cuộc sống của người dân sống xung quanh khu vực. Bên cạnh đó tốc độ đô thị hoá nhanh, chất thải từ các cơ sở sản xuất thải ra ngày càng nhiều; việc xử lý rác, chất thải sinh hoạt các khu dân cư chưa đồng bộ, kịp thời, hiện mới duy trì hoạt động thu gom và xử lý rác tại thị trấn Thuận Châu, thị tứ Tông Lạnh, xã Phổng Lái và 8 xã ngoài đô thị (*Muối Nọi, Bon Phặng, Chiềng Pác, Tông Lạnh, Tông Cọ, Phổng Lãng, Chiềng La, Nong Lay*); việc sử dụng phân bón hoá học, thuốc trừ sâu không đúng quy định xảy ra ở nhiều nơi,... ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI¹

1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tổng giá trị sản xuất của huyện 6 tháng đầu năm 2019 đạt 3.088,5 tỷ đồng, bằng 48,1% so với kế hoạch. Trong đó:

¹ Báo cáo số 437/BC-UBND ngày 28/6/2019 của UBND huyện Thuận Châu về Tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ trọng tâm và các giải pháp chủ yếu 6 tháng cuối năm 2019.

❖ Tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp, thủy sản đạt 821,2 tỷ đồng, chiếm 26,59% tổng giá trị sản xuất của huyện.

❖ Tỷ trọng ngành công nghiệp xây dựng đạt 847,4 tỷ đồng, chiếm 27,43% tổng giá trị sản xuất của huyện.

❖ Tỷ trọng ngành thương mại - dịch vụ đạt 1.420,0 tỷ đồng, chiếm 45,98% tổng giá trị sản xuất của huyện.

2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

2.1.1. Trồng trọt

Sản xuất nông nghiệp tiếp tục chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, đẩy mạnh thực hiện chủ trương chuyển đổi cây trồng hàng năm hiệu quả thấp (lúa nương, ngô, sắn) sang trồng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm; tăng cường các giải pháp quản lý chất lượng giống cây trồng, đảm bảo an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp. Mở rộng và triển khai mới các chuỗi sản xuất tiêu thụ nông sản trên địa bàn như chè, chanh leo, xoài, cam, bơ, thanh long ruột đỏ.... Tiếp tục triển khai các chương trình, dự án, mô hình khuyến nông, các dự án phát triển sản xuất, các chuỗi liên kết theo kế hoạch; xây dựng và triển khai các mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ như mô hình trồng cam quy mô 5 ha tại xã Muối Nọi, 2 mô hình chè 33 ha tại xã Phông Lái, 1 mô hình trồng cà phê quy mô 3 ha tại xã Phông Lái, 1 mô hình trồng rau 0,5 ha tại xã Thôm Mòn..., phát triển các chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn năm 2019 như chè, chanh leo... Ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp, chế biến và bảo quản nông sản hàng hóa.

Tập trung chỉ đạo, hướng dẫn nhân dân phát triển sản xuất đảm bảo thời vụ gắn với công tác phòng, chống sâu bệnh hại cây trồng, đặc biệt là sâu bệnh hại trên lúa và sâu keo mùa thu trên cây ngô. Trong 6 tháng đầu năm, toàn huyện đã tổ chức gieo cấy, chăm sóc được 1.849 ha lúa chiêm xuân, bằng 97,3% kế hoạch, năng suất bình quân đạt 59 tạ/ha, sản lượng ước đạt 10.900 tấn; trồng được 6.500 ha ngô xuân hè, bằng 81,3% kế hoạch; 5.220 ha sắn, bằng 130% kế hoạch; 3.030 ha lúa nương, bằng 137,7% kế hoạch; 140 ha khoai sọ, bằng 93,3% kế hoạch, năng suất bình quân đạt 120 tạ/ha, sản lượng ước đạt 1.680 tấn; trồng được 386 ha rau màu các loại, sản lượng ước đạt 6.538 tấn.

Tập trung chăm sóc, thâm canh diện tích cây công nghiệp hiện có, trồng mới cây ăn quả, công nghiệp dài ngày. Trong 6 tháng đầu năm đã tổ chức trồng mới được 4 ha thanh long ruột đỏ, 83 ha chanh leo, 11 ha na hoàng hậu, 50 ha chè, 50 ha cà phê. Đến nay, toàn huyện có 3.319 ha cây ăn quả, 1.196 ha chè (trong đó có 737 ha chè kinh doanh với sản lượng thu hoạch 6 tháng đầu năm đạt 4.054 tấn); 5.307 ha cà phê, 1.658,66 ha cao su (6 tháng đầu năm đã thu được 50 tấn mủ cao su/787,7 ha diện tích cho sản phẩm); 4.676,49 ha Sơn tra.

2.1.2. Chăn nuôi

Chăn nuôi trâu, bò nhìn chung ổn định, chăn nuôi gia cầm tiếp tục đạt khá, riêng chăn nuôi lợn gặp khó khăn do dịch tả lợn Châu Phi xâm nhiễm và lây lan trên địa bàn. UBND huyện đã tập trung chỉ đạo, đẩy mạnh triển khai các biện pháp phòng chống, khống chế dịch bệnh; tăng cường công tác kiểm dịch động vật và kiểm soát việc vận chuyển, mua bán, giết mổ gia súc, gia cầm, triển khai mô hình nuôi vịt sinh sản quy mô 1.300 con tại bản Tạng Phát xã Chiềng Pha; chương trình truyền giống nhân tạo bò quy mô 400 con bò cái địa phương. So với cuối năm 2018, tổng đàn trâu có 11.990 con (*giảm 2,1%*), đàn bò có 44.163 con (*tăng 4,2%*); đàn ngựa có 78 con (*giảm 17,0%*), đàn dê có 40.900 con (*giảm 0,5%*), đàn gia cầm có 638 nghìn con (*tăng 1 %*), đàn lợn có 52.656 con (*giảm 40%*). Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 4.081 tấn.

2.1.3. Lâm nghiệp

Đẩy mạnh thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng, triển khai các phương án phòng cháy chữa cháy rừng trong mùa khô hanh, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm; chuẩn bị tốt các điều kiện tổ chức trồng mới rừng theo kế hoạch. Đến nay, toàn huyện đã chuẩn bị được 2,538 triệu cây các loại, trồng được 5.965 cây phân tán nhân dịp tết nguyên đán và kỷ niệm sinh nhật Bác 19/5; chăm sóc tốt diện tích rừng hiện có. Tuy nhiên do thời tiết nắng nóng trên địa bàn huyện đã xảy ra 8 vụ cháy rừng. UBND huyện đã chỉ đạo, huy động các lực lượng và người dân tham gia chữa cháy rừng đảm bảo kịp thời, hạn chế thấp nhất thiệt hại do cháy rừng gây ra.

2.1.4. Thủy sản

Khai thác tốt diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn; tiếp tục phát triển các mô hình nuôi các lồng tại vùng lòng hồ thủy điện Sơn La. Đến nay toàn huyện có 477 lồng cá; sản lượng khai thác, nuôi trồng thủy sản 6 tháng đầu năm ước đạt 450 tấn; xây dựng kế hoạch và tổ chức thả cá giống hưởng ứng Ngày truyền thống nghề cá Việt Nam với tổng số 32.500 con cá giống các loại.

2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng

Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng 6 tháng đầu năm 2019 đạt 847,4 tỷ đồng, bằng 48% kế hoạch, trong đó giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 136,1 tỷ đồng, bằng 48,1% kế hoạch.

Các nhà máy, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn duy trì hoạt động đáp ứng nhu cầu trên địa bàn như nhà máy gạch tuynel, gạch không nung, các nhà máy chế biến chè, cơ sở sơ chế biến cà phê, cơ sở khai thác đá làm vật liệu thông thường, nhà máy sản xuất nước sạch, nhà máy chế biến mủ cao su... Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 6 tháng đầu năm 2019 như sau: Gạch nung các loại đạt 10 triệu viên, bằng 45,45% kế hoạch; đá các loại đạt 37 nghìn m³, bằng 45,12% kế hoạch; chè chế biến đạt 811 tấn, bằng 40,36% kế hoạch; nước máy

thương phẩm đạt 0,29 triệu m³, bằng 48,33% kế hoạch; điện thương phẩm đạt 30 Tr.Kwh, bằng 48,39% kế hoạch.

Phối hợp theo dõi, quản lý các dự án thủy điện đã hoàn thành đưa vào phát điện (*Nhà máy thủy điện Chiềng Ngàm, Chiềng Ngàm Thượng, Nậm Hóa 2*); tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho Chủ đầu tư trong GPMB triển khai dự án thủy điện Nậm Hóa 1 xã Mường Bám; chương trình cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia giai đoạn 2016-2020; Nhà máy chế biến tinh bột sắn tại xã Nong Lay; tổ chức lấy ý kiến cộng đồng dân cư trình cấp có thẩm quyền xem xét, bổ sung quy hoạch 3 dự án thủy điện nhỏ trên địa bàn với tổng công suất 18,2 MW (*thủy điện Chiềng Ngàm 5, Nậm Ty 1, Nậm Ty 1A*). Tổng sản lượng điện phát ra 6 tháng đầu năm 2019 của các nhà máy thủy điện trên địa bàn đạt 28 triệu Kwh.

2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Thị trường hàng hoá cơ bản đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và sản xuất của nhân dân. Tăng cường công tác quản lý giá cả, thị trường; kiểm soát việc đăng ký, kê khai, niêm yết giá, chống buôn lậu và gian lận thương mại, buôn bán hàng giả, hàng kém chất lượng, đảm bảo bình ổn giá cả thị trường và lưu thông hàng hoá. Thường xuyên theo dõi, nắm chắc tình hình, diễn biến thị trường đối với thịt lợn và các sản phẩm thịt lợn; tuyên truyền, hướng dẫn người dân không quay lưng với thực phẩm lợn an toàn gây khó khăn đầu ra cho người chăn nuôi, gây bất ổn thị trường. Quan tâm đầu tư hạ tầng thương mại, hệ thống chợ, cửa hàng kinh doanh đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa, nông sản của nhân dân. Ban hành và đẩy mạnh triển khai Kế hoạch xuất khẩu các sản phẩm nông sản năm 2019; đẩy mạnh các hoạt động quảng bá, xúc tiến tiêu thụ, xuất khẩu nông sản; tham gia các gian hàng trưng bày, quảng bá, giới thiệu các sản phẩm đặc trưng của huyện tại Hội chợ, triển lãm, siêu thị như tham gia gian hàng trưng bày và bán sản phẩm Cá sông Đà - Sơn La tại tuần Văn hóa thể thao và du lịch huyện Quỳnh Nhai năm 2019; tham gia hội chợ triển lãm thương mại nhân kỷ niệm 60 Ngày Bác Hồ và Đoàn công tác Trung ương về thăm, nói chuyện với đồng bào các dân tộc Tây Bắc tại Sơn La.... Trong 6 tháng đầu năm 2019 toàn huyện đã xuất khẩu được 21 tấn xoài sang thị trường Trung Quốc, 450 tấn chè sang thị trường Đài Loan, 1.800 tấn cà phê sang thị trường Đức, Trung Đông và ASEAN, 385 tấn chanh leo sang thị trường Trung Quốc, 400 tấn mù khô cao su sang thị trường Đài Loan, Trung Quốc. Tổng giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu đạt 123 tỷ đồng, bằng 61,6% kế hoạch đề ra.

Hoạt động dịch vụ vận tải cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân; hoạt động bưu chính, viễn thông bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt, an toàn, đáp ứng kịp thời công tác lãnh đạo, chỉ đạo của huyện, phục vụ đời sống và sản xuất của nhân dân.

3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

3.1. Dân số

Theo số liệu thống kê tính đến hết quý I năm 2019 dân số toàn huyện là 177.149 nhân khẩu, 36.587 hộ, trong đó dân số khu vực thành thị là 5.116 người chiếm 2,89%. Mật độ dân số bình quân toàn huyện là 116 người/km², nhưng phân bố không đều chủ yếu tập trung ở thị trấn với mật độ dân số bình quân là 4.217 người/km².

Về dân tộc, toàn huyện có 6 dân tộc anh em, trong đó dân tộc Thái là chủ yếu chiếm 70,9% tổng dân số, tiếp đến là dân tộc Mông 11,97%, Kinh 10,9%, Khơ Mú 2,20%, Kháng 1,96% và dân tộc La Ha 1,81%.

3.2. Lao động, việc làm

Hiện số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động trên địa bàn huyện Thuận Châu là 90.629 lao động, chiếm 51,16% tổng số dân, trong đó khu vực thành thị chiếm 2,93% và khu vực nông thôn 97,07%. Nguồn lao động của huyện dồi dào song lực lượng lao động phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn. Lao động nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm 75,81% cơ cấu lao động. Chất lượng nguồn lao động nhìn chung còn rất thấp, số lao động đã qua đào tạo hiện nay mới chiếm 30% tổng số lao động, 70% số lao động còn lại chưa qua đào tạo.

Trong thời gian tới nhằm đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện trong việc tiến tới công nghiệp hoá hiện đại hoá, thì việc đào tạo nâng cao chất lượng trình độ người lao động cần được quan tâm chú trọng đầu tư, đây là một vấn đề quan trọng để thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

3.3. Thu nhập

Thu nhập bình quân đầu người đạt 16 triệu đồng/người/năm. Mức sinh hoạt đời sống của nhân dân trong huyện Thuận Châu ngày càng được nâng cao và cải thiện, nhất là ở những xã vùng thấp. Một số xã ở xa trung tâm huyện (*Co Tông, Pá Lông, Liệp Tè đời sống nhân dân vẫn gặp nhiều khó khăn do sản xuất chậm phát triển*).

4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Huyện có thị trấn Thuận Châu là đô thị loại V, mang đặc điểm chung của đô thị miền núi, khu vực trung tâm nhỏ, đất xây dựng đô thị không tập trung, phát triển theo dọc Quốc lộ 6. Diện tích đất đô thị năm 2019 của huyện là 121,31 ha, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên của huyện, dân số khu vực đô thị 5.116 người, chiếm 2,89% dân số toàn huyện, bình quân diện tích đất đô thị là 237m²/người dân đô thị, cho thấy hệ thống đô thị của huyện chưa phát triển mạnh, mức độ đô thị hoá diễn ra còn thấp. Huyện đã được UBND tỉnh Sơn La

phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La giai đoạn 2017 – 2030 tại Quyết định số 1449/QĐ-UBND ngày 20/6/2018. Theo đó không gian đô thị được mở rộng thêm về các xã Phong Lăng (bản Bĩa 18,6 ha), xã Thôm Mòn (các bản Cắm, Nà Tý, Nà Càng, Ba Nhất 61,5 ha), xã Chiềng Ly (bản Bó Taur 76,5 ha), nâng chỉ tiêu đất xây dựng đô thị, đất đơn vị ở, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội toàn vùng, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, đảm bảo an ninh quốc phòng, giữ vững trật tự an toàn xã hội.

Ngoài ra ở một số khu vực như Tông Lạnh, Co Mạ, Phổng Lái..., mặc dù nền kinh tế chưa mang tính chất tập trung nhưng do sự chi phối của kinh tế thị trường nên đã hình thành lên những tụ điểm có ưu thế hơn về kinh tế (thị tứ, trung tâm cụm xã). Thực chất đây là những cụm dân cư tập trung có vị trí thuận lợi về giao thông, giao lưu hàng hoá, có điều kiện thuận lợi để phát triển dịch vụ thương mại... mang sắc thái một đô thị nhỏ và được tiến hành quản lý theo quy chế đô thị.

Để hệ thống đô thị của huyện hoàn chỉnh thực sự xứng đáng với vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của các cấp hành chính, là động lực thúc đẩy và tạo sự lan tỏa để phát triển kinh tế của vùng ra xung quanh trong giai đoạn tới, cần phải xây dựng phát triển mở rộng quy mô, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng (giao thông, cấp thoát nước, cấp điện, xử lý chất thải...), các công trình phúc lợi công cộng, quy hoạch các công viên cây xanh, quy hoạch các công trình dịch vụ thương mại...theo các quy hoạch đã được phê duyệt.

4.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Là một huyện miền núi có nhiều dân tộc chung sống với các phong tục tập quán khác nhau vì vậy có rất nhiều hình thái quần tụ dân cư, phổ biến nhất là hình thái làng bản. Quy mô làng bản phụ thuộc vào điều kiện sinh sống của các dân tộc, bình quân chung mỗi xã khu vực nông thôn có khoảng 800 - 1.500 hộ sinh sống, mỗi bản có từ 60 - 100 hộ. Một số dân tộc có tập quán làm nhà ở trên núi cao hoặc ở các khu vực vùng sâu, gần với nơi có đất sản xuất. Trong những năm gần đây, do sức ép về phát triển sản xuất hàng hoá và nhu cầu tách hộ giãn bản, một số hộ đã lập trang trại, dựng nhà ở ngay tại các khu sản xuất, hình thành các bản làng với quy mô nhỏ. Vì vậy hình thái và sự phân bố các khu dân cư rất đa dạng, khó xác định được ranh giới khu dân cư. Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với chương trình giảm nghèo bền vững, các công trình phúc lợi xã hội đã được đầu tư xây dựng như giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt, trường học, trạm y tế,... Tuy vậy cơ sở hạ tầng trong các khu dân cư nông thôn vẫn còn nghèo nàn lạc hậu giao thông đi lại còn gặp nhiều khó khăn nhất là vào mùa mưa, điện lưới quốc gia đã tới các xã nhưng tỷ lệ hộ được sử dụng điện còn thấp, trường học, chợ,... đa phần là nhà tạm hoặc

đã xuống cấp nhất là ở các vùng sâu, vùng xa. Mặt khác sự phân bố của các khu dân cư nhỏ lẻ rải rác và rất đa dạng việc đầu tư các cơ sở hạ tầng trong khu dân cư cũng rất khó khăn và chi phí cao.

Tính đến nay, toàn huyện đạt bình quân 9,14 tiêu chí/xã, tăng 0,21 tiêu chí so với năm 2018, trong đó có xã Phông Lái đạt chuẩn nông thôn mới; 8 xã từ 10-14 tiêu chí; 19 xã từ 5-9 tiêu chí; không có xã đạt dưới 5 tiêu chí. Hiện đang xây dựng kế hoạch và thực hiện các nhiệm vụ xây dựng xã Tông Lạnh đạt chuẩn nông thôn mới trong năm 2019.

5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

5.1. Hệ thống giao thông

Huyện đã đẩy mạnh thực hiện duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường, tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thi công các tuyến đường giao thông trọng điểm; làm đường giao thông nông thôn theo Nghị quyết của HĐND tỉnh. Trên địa bàn huyện có hai loại hình giao thông đặc trưng là đường bộ và đường thủy.

5.1.1. Hệ thống giao thông đường bộ

+ Quốc lộ: Trên địa bàn huyện có 2 tuyến Quốc lộ là tuyến QL 6 dài 52,5 km, QL6B dài 13 km. Đây là 2 trục đường quan trọng nối các trung tâm kinh tế, văn hoá chính trị, an ninh Quốc phòng của huyện với tỉnh, với các huyện và cả vùng Tây Bắc.

+ Tỉnh lộ: Huyện có 03 tuyến tỉnh lộ là TL108, TL116 và TL 117 với tổng chiều dài 128 km nối liền trung tâm kinh tế, văn hoá của huyện với các huyện lân cận. Hầu hết các tuyến đường tỉnh lộ là đường cấp V miền núi chất lượng thấp, bề mặt nhỏ hẹp, sự lưu thông trao đổi hàng hoá hạn chế.

+ Huyện lộ: Gồm 17 tuyến với tổng chiều dài 248,3 km nối liền các trung tâm kinh tế, văn hoá của huyện với các xã trong đó có 4,73 km đường bê tông; 221,77 km đường rải nhựa, còn 21,75 km đường đất. Các tuyến đường huyện lộ là đường cấp V có nền đường rộng từ 4 - 6 m, chất lượng đường tương đối tốt.

+ Đường đô thị gồm 11 tuyến với tổng chiều dài 5,87 km (không kể tuyến Quốc lộ đi qua) tập trung toàn bộ ở thị trấn huyện, trong đó phần lớn là đường nội thị rải bê tông.

+ Hệ thống đường giao thông nông thôn: Tổng chiều dài là 913 km chủ yếu là đường đất rộng từ 2,5 - 5 m, trong đó có 219 km đường bê tông; 103,1 km đường rải nhựa; 23,8 km đường cấp phối và 567,1 km đường đất.

5.1.2. Hệ thống giao thông vận tải thủy

Tập trung ở sông Đà thuộc 2 xã Liệp Tè và Chiềng Ngàm, chủ yếu phục vụ đi lại, sản xuất của nhân dân 2 xã hạ tầng đường thủy cơ bản chưa được đầu tư xây dựng, chưa kết nối đường bộ với đường thủy, việc khai thác còn ở mức độ thấp, quy mô nhỏ.

5.2. Thủy lợi và nước sinh hoạt

5.2.1. Thủy lợi

Thủy lợi đã được quan tâm nhằm khai thác tiềm năng đất đai của huyện. Hiện nay trên địa bàn huyện đã xây dựng: 3 hồ chứa nước (hồ Nong Giăng, hồ Lái Bay và hồ Nong Chạy); 03 công trình thoát lũ tại xã Chiềng La, xã Tông Lạnh, xã Bon Phặng; 238 đập đầu mối trong đó có 157 đập kiên cố, 44 đập bán kiên cố, 37 đập rọ thép. Có 268 tuyến kênh với tổng chiều dài là 237 km trong đó đã đầu tư xây dựng 152 km kiên cố; 11,91 km đường ống; 85,0 km kênh mương đất. Ngoài ra các công trình còn góp phần tưới ẩm cho một diện tích đáng kể cây công nghiệp, cây ăn quả, kết hợp nuôi trồng thủy sản, và chăn nuôi gia súc,...

Các công trình thủy lợi đã góp phần đáng kể trong việc khuyến khích khai hoang mở rộng diện tích, thâm canh tăng vụ và tăng năng suất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đồng thời góp phần giải quyết nước sinh hoạt cho một bộ phận đồng bào vùng thiếu nước. Tuy nhiên, do chưa được đầu tư đồng bộ và bị ảnh hưởng do lũ, bồi lấp nên hiệu quả khai thác của các công trình bị hạn chế, tuổi thọ công trình ngắn, một số công trình do không được tu sửa thường xuyên nên đã bị xuống cấp, sạt lở và hư hỏng.

5.2.2. Nước sinh hoạt

Trong những năm qua bằng sự cố gắng nỗ lực không ngừng của huyện và đóng góp của nhân dân, kết hợp với sự hỗ trợ của tỉnh, Trung ương đã xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt, đưa tỷ lệ dân cư được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh lên 88,8%, tỷ lệ dân cư đô thị được sử dụng nước sạch lên 99,4%. Tuy nhiên tỷ lệ này tập trung phần lớn ở các xã vùng cận thị trấn, dọc Quốc lộ 6, các trung tâm xã; đối với các xã, bản vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn tỷ lệ dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh còn thấp.

5.3. Hệ thống điện

Trên địa bàn huyện hiện có các hệ thống lưới điện sau: Lưới điện 500 kV Sơn La - Lai Châu; lưới điện, TBA 110 kV Sơn La - Tuần Giáo và hệ thống điện 35KV, 10KV và 0,4KV cung cấp điện cho sản xuất và sinh hoạt của người dân. Hệ thống điện lưới quốc gia đã đến 29/29 xã, thị trấn có điện lưới; 513/570 bản có điện. Triển khai 26 dự án điện nông thôn cấp điện cho 27 bản, đến nay tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng điện trên địa bàn đạt 93,96%.

5.4. Bưu chính viễn thông

Mạng lưới bưu chính viễn thông là một trong các lĩnh vực có sự phát triển vượt mạnh đến nay đã được phủ sóng điện thoại di động ở hết khu vực trung tâm các xã, thị trấn. Cơ sở hạ tầng truyền dẫn cáp quang, vi ba số và hệ thống thông tin di động 3G đã cơ bản đáp ứng yêu cầu ứng dụng, phát triển công nghệ

thông tin và truyền thông trên địa bàn huyện Thuận Châu. Thông tin liên lạc đảm bảo thông suốt, an toàn, đáp ứng kịp thời công tác lãnh đạo, chỉ đạo của huyện, phục vụ đời sống và sản xuất của nhân dân.

5.5. Phát thanh truyền hình

Nâng cao chất lượng thông tin, truyền thông; tuyên truyền phổ biến kịp thời các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước tới cán bộ, đảng viên và nhân dân. Trong 6 tháng đầu năm 2019, đã xây dựng và phát sóng 84 chương trình truyền thanh tiếng phổ thông, 56 chương trình phát thanh tiếng Thái, 68 bản tin truyền hình, 12 trang truyền hình cơ sở, 2 chương trình khuyến học với 582 tin, bài phóng sự; xây dựng 3 phóng sự chuyên đề phục vụ các sự kiện lớn của huyện.

Nâng cao hiệu quả sử dụng các thiết bị phát thanh truyền hình được đầu tư, tiếp phát đầy đủ các chương trình phát thanh truyền hình của Trung ương, của tỉnh; quản lý và duy trì hoạt động của 8 máy phát sóng phát thanh truyền hình tại 3 trạm phát lại, các cụm loa truyền thanh không dây đảm bảo chất lượng truyền dẫn phát sóng. Tăng cường, phổ cập các dịch vụ viễn thông cơ bản, dịch vụ Internet. Đến nay, trên địa bàn huyện có 98% hộ gia đình xem được truyền hình, 100% hộ gia đình nghe được đài tiếng nói Việt Nam. Tổ chức tốt tuần phim mừng đảng, mừng xuân, các ngày lễ lớn với 120 buổi chiếu phim, phục vụ cho khoảng 8.000 lượt người xem.

6. Thực trạng phát triển văn hoá - xã hội

6.1. Giáo dục đào tạo

Tập trung thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy, hoàn thành các nhiệm vụ năm học 2018-2019; duy trì kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục THCS, xóa mù chữ. Kết thúc năm học 2018 - 2019, toàn huyện có 84 trường học với 1.535 lớp, 50.347 học sinh, tăng 1,6% so với năm học 2017-2018, tỷ lệ huy động, tỷ lệ tốt nghiệp ở các cấp học đều tăng so với năm học trước trong đó tỷ lệ huy động số cháu trong độ tuổi đến nhà trẻ đạt 25%, tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp đạt 99,6%; tỷ lệ hoàn thành bậc tiểu học đạt 99,7%, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp tiểu học vào lớp 6 đạt 99,1%, tỷ lệ xét tốt nghiệp bậc THCS đạt 99,9%; huyện Thuận Châu đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; công nhận duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 1; đạt chuẩn xóa mù mức độ 2. Chỉ đạo các trường học thực hiện nghiêm các cuộc vận động do ngành Giáo dục phát động; tổ chức và tham gia các cuộc thi, hội thi với kết quả cao. Tập trung chỉ đạo tổ chức kỳ thi THPT Quốc gia năm 2019 đảm bảo an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế. Công tác xã hội hóa giáo dục được quan tâm chỉ đạo thực hiện; hệ thống giáo dục ngoài công lập tiếp tục phát triển, đến nay toàn huyện có 1 trường mầm non tư thục, 5 nhóm, lớp mầm non tư thục.

Đẩy mạnh xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia gắn với tiêu chí, kế hoạch xây dựng nông thôn mới; quan tâm đầu tư, sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị cho các trường học. Trong 6 tháng đầu năm, đã hoàn thiện hồ sơ, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, công nhận mới, công nhận lại 15 trường đạt chuẩn quốc gia nâng tổng số trường đạt chuẩn quốc gia lên 30/84 trường. Tiếp tục duy trì tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh bán trú tại 24 trường học với 6.638 học sinh, 30 bếp ăn, 17 nhà ăn tại 14 xã trên địa bàn.

6.2. Y tế

Các cơ sở y tế trên địa bàn làm tốt công tác khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe. Tăng cường công tác y tế dự phòng, chỉ đạo sát sao công tác vệ sinh an toàn thực phẩm. Trong 6 tháng đầu năm 2019, không có dịch bệnh lớn xảy ra, các đơn vị hoạt động y tế đã tổ chức khám chữa bệnh cho 57.988 lượt người; điều trị nội trú cho 8.619 lượt người; duy trì tiêm chủng tại 29/29 xã, thị trấn. Triển khai các hoạt động Tháng hành động về an toàn thực phẩm và phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm ở người. Xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về y tế năm 2019 đối với 3 xã Mường Bám, Co Mạ, Muối Nọi. Chuẩn bị tốt các điều kiện và tổ chức Lễ đón bằng công nhận chuẩn quốc gia về y tế cho 4 xã. Đến nay toàn huyện có 18/29 xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã; tỷ lệ bác sỹ/vạn dân đạt 4,12; tỷ lệ giường bệnh/vạn dân đạt 14,52; có 560/562 bản có cán bộ y tế bản; 22/29 xã, thị trấn có bác sỹ; 9/29 xã, thị trấn có y sỹ sản nhi, 28/29 xã, thị trấn có nữ hộ sinh. Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động người dân tham gia mua thẻ BHYT tại các xã, thị trấn, đến nay tổng thẻ BHYT đã cấp là 168.563 thẻ, tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 97,9%.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đẩy mạnh công tác tuyên truyền thực hiện các chính sách Dân số/KHHGD tới các xã, thị trấn, nhất là tuyên truyền không sinh con thứ 3, tảo hôn và kết hôn cận huyết thống tại địa bàn các xã vùng cao, vùng sâu. Hướng dẫn các xã, thị trấn tổ chức các hoạt động hưởng ứng ngày Dân số thế giới. Đến nay, dân số toàn huyện 172.152 người (theo kết quả sơ bộ tổng điều tra dân số), tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi giảm còn 17,3%.

6.3. Văn hóa - thể dục thể thao

Tổ chức tốt các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước và địa phương, nhất là trong dịp tết nguyên đán, Ngày thành lập Đảng 03/2, 30/4, 01/5; 7/5; 19/5. Tập trung triển khai các hoạt động kỷ niệm 60 năm Ngày Bác Hồ và đoàn công tác Trung ương về thăm và nói chuyện với đồng bào các dân tộc Tây Bắc tại tỉnh Sơn La. Trong 6 tháng đầu năm đã tổ chức 5 giải thi đấu cấp huyện thu hút trên 800 vận động viên thi đấu, tham gia 1

giải thi đấu cấp tỉnh, kết quả đạt 3 huy chương vàng, 1 huy chương bạc, 4 huy chương đồng. Tổ chức thành công Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2019. Tỷ lệ người luyện tập thể thao thường xuyên của huyện là 33,0%, tỷ lệ gia đình thể thao là 19,0%, có 82 câu lạc bộ thể dục thể thao.

Quan tâm hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa cơ sở; tăng cường công tác kiểm tra và quản lý nhà nước trong lĩnh vực hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa, tổ chức bình xét các danh hiệu văn hóa. Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch triển khai dự án Tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích Tháp Mường Bám. 29/29 xã, thị trấn có nhà văn hóa xã, 340 bản, tiểu khu có nhà văn hóa. Tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 64%, tỷ lệ bản, tiểu khu đạt tiêu chuẩn văn hóa là 35,0%.

7. An ninh - Quốc phòng

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện tiếp tục được giữ vững, không xảy ra các trường hợp đột xuất, bất ngờ gây mất ổn định. Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, trực chỉ huy, trực ban, thường xuyên đảm bảo quân số trực tại cơ quan, sẵn sàng cơ động xử lý các tình huống xảy ra trên địa bàn; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng an ninh cho các đối tượng theo kế hoạch. Tổ chức Lễ ra quân huấn luyện năm 2019 đảm bảo thời gian quy định với quân số tham gia 420 đồng chí; tổ chức Lễ giao nhận quân năm 2019 với 138 thanh niên đảm bảo an toàn, chất lượng và hoàn thành chỉ tiêu tinh giao. Tổ chức thành công diễn tập chiến đấu phòng thủ cụm 4 xã năm 2019 (*Thôm Mòn, Phổng Lái, Púng Tra, Bon Phặng*), kết quả 4/4 đơn vị đạt Giỏi.

Đẩy mạnh tấn công truy quét các loại tội phạm, đặc biệt là tội phạm ma túy và các tệ nạn xã hội; tăng cường công tác bám nắm địa bàn, nhất là địa bàn các xã TĐC, các xã trồng cây cao su gắn với công tác tuyên truyền, vận động nhân dân chấp hành tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Xây dựng và triển khai các kế hoạch bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong ngày lễ lớn của đất nước và địa phương. Đẩy mạnh thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trên địa bàn; tổ chức Tổng kết cuộc vận động chuyển hóa địa bàn phức tạp về ANTT tại xã Tông Lạnh, tại 12 bản thuộc 10 xã; triển khai cuộc vận động chuyển hóa phức tạp về ANTT tại xã Thôm Mòn và 12 cuộc tại 15 bản, tiểu khu trên toàn huyện.

Tăng cường triển khai các biện pháp đảm bảo trật tự giao thông trên địa bàn; tổ chức mở các đợt cao điểm tuần tra, kiểm soát, đảm bảo trật tự an toàn giao thông; xây dựng và triển khai kế hoạch kiểm tra, rà soát các trường hợp vi phạm quy hoạch trật tự xây dựng, hành lang an toàn giao thông trên địa bàn.

Đẩy mạnh công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy; chủ động làm tốt công tác quản lý địa bàn; duy trì công tác tố giác, phát giác tội phạm ma túy, thực hiện tốt việc thu gom cường chế người nghiện, tái nghiện vào các cơ sở điều trị nghiện ma túy theo đúng quy trình.

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu

Tiếp tục tập trung chỉ đạo giải quyết 2/7 vụ việc phức tạp kéo dài theo Kết luận của Ban Thường vụ huyện ủy. Xây dựng kế hoạch và tổ chức đối thoại với các hộ dân xã Nong Lay liên quan đến triển khai dự án Nhà máy chế biến tinh bột sắn.

Duy trì quan hệ hữu nghị, hợp tác với huyện Hua Mông, tỉnh Hòa Bình, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào; xây dựng kế hoạch tổ chức thăm, làm việc và hỗ trợ huyện Hua Mông trong quý III/2019.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Những thuận lợi cơ bản

- Luôn được Đảng, Chính phủ, tỉnh quan tâm ban hành các chính sách ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế - xã hội cho các tỉnh miền núi và được nhân dân đồng tình ủng hộ.

- Giao thông đã được đầu tư nâng cấp; nhiều dự án, các chương trình của Trung ương, của tỉnh và huyện tiếp tục được triển khai đầu tư là cơ hội lớn để huyện phát triển kinh tế - xã hội.

- Thuận Châu có vị trí địa lý khá thuận lợi, nằm trong vùng kinh tế động lực dọc Quốc lộ 6, là đầu mối giao thông quan trọng giao lưu trao đổi hàng hoá.

- Có lực lượng lao động tương đối dồi dào, tình hình trật tự an xã hội ổn định, nhân dân các dân tộc trong huyện đoàn kết.

- Huyện có diện tích mặt hồ thủy điện lớn, tạo điều kiện phát triển nuôi trồng và đánh bắt thủy sản. Quan tâm đến ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi một phần diện tích canh tác hiệu quả thấp sang trồng các loại cây ăn quả, cây công nghiệp chất lượng cao mang lại hiệu quả kinh tế.

- Khí hậu thuận lợi cho phép phát triển nhiều loại cây trồng hàng hoá có giá trị kinh tế cao, thâm canh, gối vụ... đảm bảo lương thực và nâng cao thu nhập cho người dân (Chè Phong Lái, khoai sọ, táo mèo Thuận Châu)

2. Những hạn chế, khó khăn

- Địa hình phức tạp, chia cắt mạnh ảnh hưởng lớn đến khả năng khai thác sử dụng đất cho sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng, đòi hỏi phải có sự đầu tư lớn. Đất đai có độ dốc lớn, độ che phủ của thảm thực vật còn hạn chế dẫn đến dễ bị xói mòn mạnh...

- Thời tiết khí hậu diễn biến phức tạp (Mưa đá, sương muối, lốc, lũ,..) cũng phần nào ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân.

- Là huyện nghèo về nguồn tài nguyên khoáng sản lại phân bố rải rác làm hạn chế phát triển công nghiệp khai thác.

- Chất lượng giáo dục đào tạo chưa cao, cơ sở vật chất thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và học tập còn nhiều khó khăn; chất lượng khám chữa bệnh cho người dân chưa cao, trình độ chuyên môn y tế chưa đáp ứng được yêu cầu.

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu

Việc đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị phục vụ cho công tác khám, chữa bệnh ở tuyến cơ sở còn thấp.

- An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tuy được giữ vững, nhưng vẫn còn tiềm ẩn những nhân tố có thể gây mất ổn định như: tình trạng tranh chấp đất đai; vận chuyển, buôn bán, tàng trữ, sử dụng ma túy; di dịch cư tự do, học và truyền đạo trái phép; tai nạn giao thông; đời sống của một bộ phận đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng cao còn gặp nhiều khó khăn. Công tác xoá đói, giảm nghèo và công tác định canh, định cư trên địa bàn huyện chưa bền vững.

Phần thứ hai

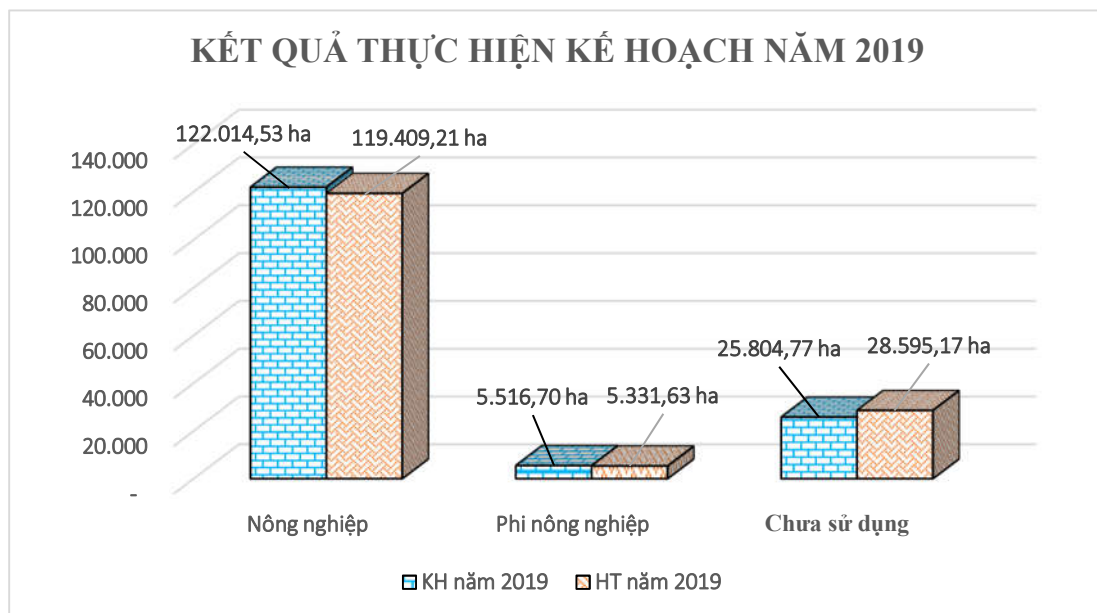
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019

I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019

1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Thuận Châu đã được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định 186/QĐ-UBND ngày 23/01/2019. Sau khi được phê duyệt, UBND huyện Thuận Châu đã tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và nhân dân được biết và tổ chức thực hiện. Việc giao đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất tuân theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu về đất đai năm 2019 được thể hiện như sau:

Biểu đồ số 1: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019



1.1. Đất nông nghiệp

Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 là 119.409,21/122.014,53 ha, đạt 97,86%, giảm 2.605,32 ha so với kế hoạch được duyệt. Cụ thể:

- Đất trồng lúa: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 là 5.564,19/5.531,16 ha, đạt 100,60%, tăng 33,03 ha. Nguyên nhân do trong năm 2019 dự kiến một số công trình thực hiện lấy vào đất trồng lúa nhưng chưa được thực hiện. Trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa nước: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 là 1.321,54/1.293,21 ha, đạt 102,19%, tăng 28,33 ha. Nguyên nhân do trong kế hoạch năm 2019 dự kiến một số công trình thực hiện lấy vào đất chuyên trồng

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu

lúa nước như: Khu đô thị An Phú, chuyển mục đích sang đất ở nông thôn, thủy điện Bó Sinh... chưa thực hiện.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 là 39.242,32/39.313,48 ha, đạt 99,82%, thấp hơn 71,16 ha. Nguyên nhân do diện tích đất trồng cây hàng năm được chuyển đổi sang đất trồng cây lâu năm nhiều hơn kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 là 9.324,29/9.168,25 ha, đạt 101,70%, tăng 156,04 ha. Nguyên nhân do diện tích đất trồng cây hàng năm được chuyển đổi sang đất trồng cây lâu năm nhiều hơn kế hoạch được duyệt. Ngoài ra, một số công trình thực hiện lấy vào đất trồng cây lâu năm chưa thực hiện.

- Đất rừng phòng hộ: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 là 2.624,70/34.281,13 ha, đạt 95,17%, giảm 1.656,43 ha. Nguyên nhân dự kiến khoanh nuôi tái sinh từ đất chua sử dụng tại các xã Bản Lằm, Nậm Lầu, Long Hẹ, Chiềng Bôm thực hiện chưa đạt.

- Đất rừng đặc dụng: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 là 10.319,04/10.419,04 ha, đạt 99,04%, thấp hơn 100,0 ha. Nguyên nhân do trong kế hoạch 2019 dự kiến trồng 100,0 ha rừng đặc dụng tại các xã Chiềng Bôm, Long Hẹ nhưng chưa thực hiện.

- Đất rừng sản xuất: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 là 21.782,21/22.749,23 ha, đạt 95,75%, thấp hơn 967,02 ha. Nguyên nhân do trong năm 2019 chưa thực hiện hết chỉ tiêu trồng rừng sản xuất. Ngoài ra diện tích dự kiến chuyển đổi từ đất rừng phòng hộ sang rừng sản xuất để trồng cây mắc ca tại xã Chiềng La chưa thực hiện.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 là 543,06/542,84 ha, đạt 100,04%, cao hơn 0,22 ha. Nguyên nhân do một số công trình thực hiện lấy vào đất nuôi trồng thủy sản chưa thực hiện

- Đất nông nghiệp khác: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 là 9,40/9,40 ha, đạt 100% kế hoạch được duyệt.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 là 5.331,63/5.516,70 ha, thấp hơn 185,07 ha, đạt 96,65% so với kế hoạch được duyệt, cụ thể:

- Đất quốc phòng: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 là 14,31/25,73 ha, đạt 55,63% diện tích được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình Mở rộng quỹ đất xây dựng thao trường huấn luyện cấp huyện tại xã Chiềng Ly.

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu

- Đất an ninh: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 là 1,15/1,15 ha, đạt 100% diện tích được duyệt.

- Đất thương mại, dịch vụ: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 là 0,17/0,17 ha, đạt 100% diện tích được duyệt.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 là 59,89/76,50 ha, đạt 78,29%, thấp hơn 16,61 ha. Nguyên nhân do công trình nhà máy sản xuất, chế biến cây dược liệu công nghệ cao (xã Phổng Lái), Nhà máy chế biến tinh bột sắn (xã Nong Lay) chưa thực hiện.

- Đất phát triển hạ tầng: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 là 1.534,77/1.659,24 ha, đạt 92,50%, thấp hơn 124,47 ha. Nguyên nhân do một số công trình trong kế hoạch năm 2019 dự kiến triển khai nhưng chưa thực hiện. Bao gồm các chỉ tiêu sau:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 là 17,81/1,17 ha, cao hơn 16,64 ha. Nguyên nhân do theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, diện tích nhà văn hóa xã, thôn, bản được xếp vào đất văn hóa.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 là 7,26/7,44 ha, đạt 97,58%, thấp hơn 0,18 ha. Nguyên nhân do trong kế hoạch năm 2019 sửa chữa, nâng cấp trạm y tế thị trấn, nâng cấp trạm y tế xã Muối Nội và xã É Tòng chưa thực hiện.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 là 96,86/107,07 ha, đạt 90,46%, thấp hơn 10,21 ha. Nguyên nhân do theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đất do nhà nước thu hồi giao cho Ủy ban nhân dân xã quản lý, đất do nhà nước thu hồi giao cho Tổ chức phát triển quỹ đất quản lý được thống kê, kiểm kê vào loại đất chưa sử dụng cho đến khi Nhà nước giao, cho thuê sử dụng thì thống kê, kiểm kê theo loại đất được giao, được thuê. Bởi vậy diện tích đất đã thu hồi của trường đại học Tây Bắc theo Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 19/6/2017 của UBND tỉnh Sơn La giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Thuận Châu quản lý (76.961 m²) được chuyển về đất chưa sử dụng. Ngoài ra một số công trình giáo dục trong kế hoạch năm 2019 dự kiến triển khai nhưng chưa thực hiện.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 là 13,60/14,39 ha, đạt 94,51%. Nguyên nhân do công trình Chính trang sân vận động và cải tạo nâng cấp kỳ đài huyện Thuận Châu; Sân bóng nhân tạo huyện Thuận Châu chưa được thực hiện.

+ Đất giao thông: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 là 1.155,27/1.168,77 ha, đạt 98,84% diện tích được duyệt, thấp hơn 13,50 ha. Nguyên nhân do một số công trình giao thông như: Đường giao thông bản Thán,

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu

bản Sàng, xã Muối Nọi; đường vào bản Hua Dấu, Há Dụ, Hua Ngáy xã Pá Lông; hệ thống hạ tầng trung tâm xã Noong Lay, đường liên bản Nà Tói, Nà Ne, Kéo Pháy, Co Kham, Nà Hón, xã Bon Phặng...chưa được triển khai thực hiện.

+ Đất thủy lợi: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 là 137,43/144,22 ha, đạt 95,29% diện tích được duyệt, thấp hơn 6,79 ha. Nguyên nhân do một số công trình chưa được triển khai thực hiện như: Nước sinh hoạt bản Sán, Bó Mười; mương thoát nước bản Dừn, Phổng Lãng; thủy lợi Ít Cang, Chiềng Bôm,...

+ Đất công trình năng lượng: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 là 97,82/207,66 ha, đạt 47,11%. Nguyên nhân do các công trình như: Thủy điện Nậm Hét 1, thủy điện Nậm Hét 2, thủy điện Chiềng Ngàm Hạ, Dự án cấp điện nông thôn cho các xã trên địa bàn huyện Thuận Châu; Cây xăng xã Phổng Lãng (DN Khánh Thành),...chưa thực hiện.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 là 3,81/3,81 ha, đạt 100% kế hoạch được duyệt.

+ Đất chợ: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 là 4,91/4,71 ha, đạt 104,25% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do diện tích giảm (0,40 ha) chuyển sang tuyến đường sau chợ trung tâm xã Nong Lay chưa thực hiện. Ngoài ra công trình chợ xã Muối Nọi (0,20 ha) chưa thực hiện.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 là 2,54/5,85 ha, đạt 43,42%, thấp hơn 3,31 ha. Nguyên nhân do công trình Di tích lịch sử căn cứ du kích Long Hẹ, dự án đầu tư tu bổ, tôn tạo chống xuống cấp di tích lịch sử Mái đá bản Mòn, xã Thôm Mòn, dự án tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích Tháp Mường Bám chưa thực hiện.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 là 12,81/12,81 ha, đạt 100% kế hoạch được duyệt.

- Đất ở tại nông thôn: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 là 1.173,54/1.188,64 ha, đạt 98,73%, thấp hơn 15,10 ha. Nguyên nhân do diện tích chuyển mục đích sử dụng đất tại các xã như Thôm Mòn, Tông Lạnh, Phổng Lãng, Chiềng Pắc... chưa thực hiện.

- Đất ở tại đô thị: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 là 31,18/33,99 ha, đạt 91,72%, thấp hơn 2,81 ha. Nguyên nhân do chưa triển khai thực hiện khu đô thị An Phú, đấu giá khu đất ở trường đại học Tây Bắc cũ...

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 là 13,96/14,99 ha, đạt 93,14% chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do công trình trụ sở Toà án huyện, Trụ sở chi cục thống kê, Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Thuận Châu, Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Phổng Lãng... chưa được thực hiện.

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 là 1,72/1,79 ha, đạt 96,09% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do công trình trạm bảo vệ rừng xã Co Mạ chưa thực hiện.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 là 466,70/466,70 ha, đạt 100% kế hoạch được duyệt.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 là 38,35/38,35 ha, đạt 100% kế hoạch được duyệt.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Kế hoạch năm 2019 được duyệt là 17,31 ha. đạt 99,04%, giảm 0,16 ha. Tuy nhiên theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, diện tích nhà văn hóa xã, thôn, bản được xếp vào đất văn hóa nên kết quả thực hiện năm 2019 không có đất sinh hoạt cộng đồng.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 là 0,73/0,73 ha, đạt 100%.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 là 523,14/515,99 ha, đạt 101,39%. Nguyên nhân do các công trình thủy điện dự kiến lấy vào đất sông suối chưa thực hiện.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 là 1.451,31/1.451,31 ha, đạt 100% kế hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp khác: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 là 5,35/5,45 ha, đạt 98,17% so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân chưa triển khai dự án GPMB, cải tạo mặt bằng khu dân cư Tây Nam hồ Noong Luông.

1.3. Đất chưa sử dụng

Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019 là 28.595,17/25.804,77 ha, đạt 90,24%, chưa thực hiện 2.790,40 ha. Nguyên nhân do diện tích đất chưa sử dụng được đưa vào khoanh nuôi, trồng rừng phòng hộ, trồng rừng đặc dụng, trồng rừng sản xuất nhưng chưa bố trí được nguồn vốn để thực hiện.

2. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2019

2.1. Đối với đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi theo kế hoạch được duyệt là 110,62 ha, kết quả thực hiện là 18,10 ha, đạt 16,36%. Cụ thể:

+ Đất trồng lúa thu hồi là 23,5 ha, thực hiện 0,27 ha đạt 1,17%; trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 20,67 ha, thực hiện 0,27 ha đạt 1,33%.

+ Đất trồng cây hàng năm khác thu hồi là 51,58 ha, thực hiện 0,30 ha đạt 0,58%;

+ Đất trồng cây lâu năm thu hồi là 29,19 ha, thực hiện 17,53 ha đạt 60,05%;

+ Đất rừng phòng hộ thu hồi là 6,13 ha nhưng chưa thực hiện;

+ Đất nuôi trồng thủy sản thu hồi là 0,22 ha nhưng chưa thực hiện.

2.2 Đối với đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi theo kế hoạch được duyệt là 8,87 ha, kết quả thực hiện là 0,60 ha, đạt 6,76%. Cụ thể:

- + Thu hồi đất phát triển hạ tầng là 1,38 ha nhưng chưa thực hiện;
- + Thu hồi đất ở nông thôn là 0,11 ha nhưng chưa thực hiện;
- + Thu hồi đất ở đô thị là 0,23 ha nhưng chưa thực hiện;
- + Thu hồi đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 7,15 ha nhưng chưa thực hiện.

Ngoài ra do nhu cầu thực tế phát sinh nên trong năm 2019 đã thu hồi đất quốc phòng 0,46 ha (Thu hồi đất khu gia đình quân đội giao cho UBND huyện Thuận Châu quản lý theo quy hoạch) và thu hồi 0,14 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan (Thu hồi đất của chi cục thuế huyện Thuận Châu tại bản Phiêng Bông, Muối Nội).

3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019 bao gồm:

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp:

+ Đất trồng lúa trong kế hoạch năm 2019 dự kiến chuyển 33,35 ha, thực hiện 0,32 ha, đạt 0,97%. Trong đó đất chuyên trồng lúa nước trong năm kế hoạch dự kiến chuyển 28,65 ha, thực hiện 0,32 ha, đạt 1,13%;

+ Đất trồng cây hàng năm khác trong kế hoạch năm 2019 dự kiến chuyển 62,81 ha, thực hiện 0,32 ha, đạt 0,5%;

+ Đất trồng cây lâu năm trong kế hoạch năm 2019 dự kiến chuyển 40,0 ha, thực hiện 17,57 ha, đạt 43,94%;

+ Đất rừng phòng hộ trong kế hoạch năm 2019 dự kiến chuyển 10,05 ha nhưng chưa thực hiện;

+ Đất nuôi trồng thủy sản trong kế hoạch năm 2019 dự kiến chuyển 0,22 ha, nhưng chưa thực hiện.

- Diện tích đất phi nông nghiệp không phải đất ở trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019 chuyển sang đất ở là 0,16 ha, thực hiện 0,46 ha.

4. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kế hoạch năm 2019 là 3.454,63 ha trong đó sử dụng cho mục đích nông nghiệp là 3.403,50 ha, đất phi nông nghiệp là 51,13 ha. Kết quả thực hiện như sau:

- Đưa vào đất rừng phòng hộ 2.328,5 ha, thực hiện được 600,0 ha, đạt 25,77%.

- Đưa vào đất rừng đặc dụng 100,0 ha, chưa thực hiện được.

- Đưa vào đất rừng sản xuất 975,0 ha, thực hiện được 70,0 ha, đạt 7,18%.
- Đưa vào đất phi nông nghiệp 51,13 ha chưa thực hiện được.

II. ĐÁNH GIÁ NHỮNG TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019

Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 được duyệt có 39 chỉ tiêu. Cụ thể:

- Chỉ tiêu thực hiện đạt dưới 90% có 5 chỉ tiêu, trong đó:
 - + Đất quốc phòng đạt 55,63%;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đạt 78,29%;
 - + Đất công trình năng lượng đạt 47,11%;
 - + Đất có di tích lịch sử - văn hóa đạt 43,42%;
 - + Đất sinh hoạt cộng đồng: không có.
- Chỉ tiêu thực hiện đạt từ 90% - 100% có 26 chỉ tiêu:
 - + Đất nông nghiệp đạt 97,86%;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác đạt 99,82%;
 - + Đất rừng phòng hộ đạt 95,17%;
 - + Đất rừng đặc dụng đạt 99,04%;
 - + Đất rừng sản xuất đạt 95,75%;
 - + Đất nông nghiệp khác đạt 100,00%;
 - + Đất phi nông nghiệp đạt 96,65%;
 - + Đất an ninh đạt 100,00%;
 - + Đất thương mại, dịch vụ đạt 100,00%;
 - + Đất phát triển hạ tầng đạt 92,50%;
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế đạt 97,58%;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đạt 90,46%;
 - + Đất xây dựng cơ sở TDTT đạt 94,51%;
 - + Đất giao thông đạt 98,84%;
 - + Đất thủy lợi đạt 95,29%;
 - + Đất công trình bưu chính, viễn thông đạt 100,00%;
 - + Đất bãi thải, xử lý chất thải đạt 100,00%;
 - + Đất ở tại nông thôn đạt 98,73%;
 - + Đất ở tại đô thị đạt 91,72%;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan đạt 93,14%;
 - + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đạt 96,09%;
 - + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa đạt 100,00%;
 - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đạt 100,00%;
 - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng đạt 100,00%;
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng đạt 100,00%;
 - + Đất phi nông nghiệp khác đạt 98,17%;

- + Đất chưa sử dụng đạt 90,24%.
- Chỉ tiêu thực hiện trên 100% có 7 chỉ tiêu:
 - + Đất trồng lúa đạt 100,60%;
 - + Đất chuyên trồng lúa nước đạt 101,19%;
 - + Đất trồng cây lâu năm đạt 101,70%;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản đạt 100,04%;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa đạt 1.522,22%;
 - + Đất chợ đạt 92,82%;
 - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối đạt 101,39%;

Số công trình dự án thực hiện theo kế hoạch:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 được duyệt có 132 công trình được duyệt, trong đó hủy bỏ 04 công trình, tạm dừng thực hiện 06 công trình, đã thực hiện 13 công trình. 66 công trình đang thực hiện, 43 chưa thực hiện. Trong đó 109 công trình có nhu cầu sử dụng đất chuyển tiếp sang năm 2020.

(Chi tiết xem biểu 07/CH, phụ biểu 01 kèm theo báo cáo)

III. ĐÁNH GIÁ NGUYÊN NHÂN CỦA NHỮNG TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019

3.1. Nguyên nhân khách quan

- Đất đai có nguồn gốc rất phức tạp, là lĩnh vực rất nhạy cảm, liên quan đến nhiều tổ chức, cá nhân. Mặt khác nhận thức của một số bộ phận người dân, tổ chức sử dụng đất về chính sách pháp luật còn hạn chế, thiếu hợp tác trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, gây nhiều khó khăn làm chậm triển khai nhiều dự án đầu tư.

- Do ảnh hưởng chung của kinh tế trong nước nên nguồn vốn để triển khai các dự án còn chậm, nhiều dự án được cấp phép triển khai nhưng không có khả năng huy động vốn để thực hiện; phải đợi vốn đầu tư tiếp và tiếp tục thực hiện trong năm tiếp theo.

- Các thủ tục hành chính về đầu tư, về bồi thường phải qua nhiều cấp, nhiều ngành nên mất nhiều thời gian để triển khai xây dựng, nên nhiều dự án kéo dài sang nhiều năm.

- Tranh chấp, khiếu kiện, yêu cầu phải đáp ứng của các chủ sử dụng đất vượt quá khả năng của các chủ đầu tư, nhất là các doanh nghiệp theo qui định thỏa thuận đất dẫn đến nhiều dự án kéo dài quá thời gian.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Việc không đồng nhất các chỉ tiêu thống kê các loại đất như đất cơ sở văn hóa, đất sinh hoạt cộng đồng, đất chưa sử dụng...dẫn đến việc đánh giá các chỉ tiêu thực hiện kế hoạch không đầy đủ, chính xác.

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu

- Một số chủ đầu tư chưa phối hợp tích cực với các cơ quan có liên quan của huyện để phối hợp tổ chức thực hiện dự án sau khi đăng ký nên kéo dài thời gian, nhiều dự án đã xây dựng hoàn thành, song không thực hiện thủ tục về chuyển mục đích sử dụng nhất là các dự án: đất giao thông, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp...

- Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, có lúc thiếu kiểm tra, đôn đốc đối với các chủ đầu tư, chưa xử lý nghiêm các đơn vị đăng ký các dự án chưa đúng các điều kiện quy định, các đơn vị không tích cực thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng, các nhà đầu tư kéo dài không thực hiện đầu tư không kiên quyết thu hồi.

- Nhiều dự án nằm trong danh mục vốn đầu tư công xác định sẽ thực hiện trong năm kế hoạch tuy nhiên sau khi phải điều chỉnh danh mục đầu tư do không đủ vốn thực hiện hết đã phải để lại tiếp tục thực hiện trong năm tiếp theo.

- Theo chủ trương chung của toàn tỉnh là chuyển đổi từ trồng cây lương thực kém hiệu quả trên đất dốc sang trồng cây ăn quả lâu năm và rừng sản xuất, tuy nhiên trong năm kế hoạch chủ yếu chỉ chuyển đổi được từ cây hàng năm sang cây lâu năm, chưa chuyển đổi sang trồng rừng sản xuất.

- Nhận thức của người dân về quy hoạch còn hạn chế, ý thức chấp hành pháp luật đất đai ở một bộ phận dân cư chưa tốt.

- Việc sử dụng đất nông, lâm nghiệp trên địa bàn huyện còn nhiều bất cập, tình trạng người dân sử dụng đất quy hoạch trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ để sản xuất nông nghiệp (trồng cây hàng năm, cây lâu năm) vẫn đang diễn ra phổ biến.

- Một số dự án được triển khai thực hiện theo kế hoạch nhưng diện tích thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo diện tích đã được xây dựng nhu cầu của dự án trong kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Phần thứ ba

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI – MÔI TRƯỜNG NĂM 2020²

1.1. Chỉ tiêu kinh tế năm 2020

Tổng giá trị sản xuất năm 2020 tăng 10 – 11% so với năm 2019 (theo giá so sánh năm 2010).

Tổng thu ngân sách nhà nước đạt 1.202,34 tỷ đồng, trong đó thu trên địa bàn đạt 59,32 tỷ đồng. Tổng chi ngân sách nhà nước đạt 1.202,34 tỷ đồng.

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 1.250 tỷ đồng.

Tỷ lệ đô thị hóa đạt 3,3%.

Về xây dựng nông thôn mới: Phấn đấu đến hết năm 2020, duy trì 2 xã đạt chuẩn nông thôn mới (xã Phông Lái, Tông Lạnh); có 02 xã đạt 15-18 tiêu chí; 19 xã đạt từ 10-14 tiêu chí; 05 xã đạt từ 5-9 tiêu chí, toàn huyện đạt bình quân 11,9 tiêu chí/xã, tăng 1,9 tiêu chí so với ước thực hiện năm 2019.

Giá trị hàng hóa nông sản tham gia xuất khẩu đạt 350 tỷ đồng.

Tỷ lệ đường giao thông đến bản được cứng hóa đạt 35%.

1.2. Chỉ tiêu phát triển xã hội

Mức giảm tỷ lệ sinh là 0,5‰.

Số trường đạt chuẩn quốc gia là 34/84 trường (công nhận mới 6 trường).

Số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã là 23/29 xã, thị trấn.

Đào tạo nghề cho 2.400 lao động.

Tạo việc làm cho khoảng 3.750 lao động.

Tỷ lệ lao động trong nông nghiệp là 71%.

Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở đô thị là 5,5%

Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi giảm còn 16%.

Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 97,5%.

Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 32%.

Tỷ lệ hộ gia đình văn hóa 65%.

Tỷ lệ hộ được dùng điện sinh hoạt đạt 97,5%.

Tỷ lệ hộ gia đình xem được truyền hình Việt Nam đạt 99%.

100% cơ quan, đơn vị, 55% bản, tiểu khu không có tệ nạn ma túy.

² Kế hoạch số 168/KH-UBND ngày 28/6/2019 của UBND huyện Thuận Châu Kế hoạch Phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 huyện Thuận Châu (lần 1)

1.3. Chỉ tiêu về môi trường

Tỷ lệ dân cư được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 90%.

Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom đạt 98%.

Tỷ lệ che phủ rừng đạt 42,5%.

II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020

3.1. Chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 đã được UBND tỉnh Sơn La phân bổ cho huyện tại Công văn số 4214/UBND-KT ngày 21/12/2016, UBND huyện Thuận Châu đã xây dựng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, lập kế hoạch sử dụng đất năm 2017 và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 948/QĐ-UBND ngày 17/4/2017. Cụ thể như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp : 140.917,67 ha, trong đó:
 - + Đất trồng lúa : 4.157,10 ha
Trong đó đất chuyên trồng lúa nước 1.281,90 ha
 - + Đất trồng cây hàng năm khác : 38.056,67 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm : 10.045,50 ha;
 - + Đất rừng phòng hộ : 38.046,50 ha;
 - + Đất rừng đặc dụng : 16.244,90 ha;
 - + Đất rừng sản xuất : 33.802,20 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản : 556,80 ha.
- Nhóm đất phi nông nghiệp : 5.807,43 ha, trong đó:
 - + Đất quốc phòng : 62,40 ha;
 - + Đất an ninh : 0,80 ha;
 - + Đất cụm công nghiệp : 10,00 ha;
 - + Đất thương mại dịch vụ : 3,00 ha
 - + Đất cơ sở SX phi nông nghiệp : 43,60 ha;
 - + Đất hoạt động khoáng sản : 0,50 ha;
 - + Đất phát triển hạ tầng : 1.803,80 ha;
 - + Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 9,21 ha;
 - + Đất danh lam thắng cảnh : 7,20 ha;
 - + Đất bãi thải, xử lý chất thải : 35,10 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn : 1.215,30 ha;
 - + Đất ở tại đô thị : 50,20 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 18,98 ha;
 - + Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 2,80 ha;

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu

- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 473,60 ha;
- Đất chưa sử dụng: 6.610,90 ha.
- Đất đô thị 151,30 ha.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Nhu cầu sử dụng đất đai của các ngành được xác định căn cứ vào mục tiêu, yêu cầu phát triển của từng ngành, khả năng đầu tư trong các giai đoạn và quỹ đất hiện có của địa phương (*số lượng và đặc điểm tài nguyên đất đai*). Các ngành tự dự báo nhu cầu sử dụng đất của mình sẽ phù hợp hơn. Nhưng ngược lại, mang tính phiến diện, cục bộ, dễ bị chông chéo mục đích sử dụng giữa các ngành trên cùng một khu đất.

Nhiệm vụ của kế hoạch sử dụng đất đai là căn cứ vào dự báo nhu cầu sử dụng đất đai của các ngành sẽ tổng hợp, kiểm tra chỉnh lý, điều hòa và cân đối quỹ đất trong nội bộ các ngành (*nông nghiệp, phi nông nghiệp*) và giữa các ngành (*theo mục đích sử dụng*) tùy theo đặc điểm quỹ đất hiện có của địa phương.

3.2.1. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất năm 2019, chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2020:

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Thuận Châu đã được UBND tỉnh Sơn La phê duyệt tại Quyết định số 186/QĐ-UBND ngày 07/3/2019. Cũng như nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực có kế hoạch triển khai thực hiện trong năm 2020 trên địa bàn huyện. Xác định các chỉ tiêu chưa thực hiện hết trong năm 2019 chuyển tiếp sang năm 2020 như sau:

Bảng số 1: Chỉ tiêu chuyển tiếp thực hiện năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích KH 2019 được duyệt (ha)	Diện tích năm 2019	So sánh kết quả thực hiện	Kế hoạch năm 2020	Diện tích chuyển tiếp
1	Đất rừng phòng hộ	34.281,13	32.624,70	-1.656,43	35.290,83	1.656,43
2	Đất rừng đặc dụng	10.419,04	10.319,04	-100,00	10.368,50	50,0
3	Đất rừng sản xuất	22.749,23	21.782,21	-967,02	21.844,23	62,02
4	Đất quốc phòng	25,73	14,31	-11,42	25,31	11,00
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	76,50	59,89	-16,61	75,20	15,31
6	Đất xây dựng cơ sở y tế	7,44	7,26	-0,18	7,49	0,20
7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	107,07	96,86	-10,21	100,20	2,76
8	Đất xây dựng cơ sở TDTT	14,39	13,60	-0,79	13,87	0,24
9	Đất giao thông	1.168,77	1.155,27	-13,50	1.171,52	14,73
10	Đất thủy lợi	144,22	137,43	-6,79	146,17	6,46

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích KH 2019 được	Diện tích năm 2019	Số sánh kết quả thực	Kế hoạch năm 2020	Diện tích chuyển tiếp
11	Đất công trình năng lượng	207,66	97,82	-109,84	282,38	109,82
12	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	5,85	2,54	-3,31	2,75	0,21
13	Đất ở tại nông thôn	1.188,64	1.173,54	-15,10	1.204,39	4,52
14	Đất ở tại đô thị	33,99	31,18	-2,81	32,37	0,40
15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,99	13,96	-1,03	15,17	1,36
16	Đất phi nông nghiệp khác	5,45	5,35	-0,10	5,45	0,10

a) Đất nông nghiệp

- Đất rừng phòng hộ: Hiện trạng năm 2019 có 32.624,70 ha, diện tích chưa thực hiện hết trong năm 2019 so với kế hoạch được duyệt là 1.656,43 ha, trong năm 2020 để phù hợp với kinh tế - xã hội tiếp tục khoanh nuôi, trồng rừng phòng hộ khoảng 1.656,43 ha.

- Đất rừng đặc dụng: Hiện trạng năm 2019 có 10.319,04 ha, diện tích chưa thực hiện hết trong năm 2019 so với kế hoạch được duyệt là 100,0 ha, trong năm 2020 để phù hợp với kinh tế - xã hội chuyển tiếp khoảng 50,00 ha từ đất chưa sử dụng sang trồng rừng đặc dụng.

- Đất rừng sản xuất: Hiện trạng năm 2019 có 21.782,21 ha, diện tích chưa thực hiện hết trong năm 2019 so với kế hoạch được duyệt là 967,02 ha, trong năm 2020 để phù hợp với kinh tế - xã hội chuyển tiếp 62,02 ha từ đất rừng phòng hộ sang đất rừng sản xuất để trồng cây Mắc ca ở xã Chiềng La.

b) Đất phi nông nghiệp

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2019 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2020 là 11,0 ha để thực hiện công trình mở rộng quỹ đất xây dựng thao trường huấn luyện cấp huyện.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2019 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2020 là 15,31 ha để thực hiện công trình Nhà máy chế biến tinh bột sắn, Nhà máy sản xuất, chế biến cây dược liệu công nghệ cao.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2019 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2020 là 0,20 ha để thực hiện công trình Sửa chữa, nâng cấp trạm y tế thị trấn, trạm y tế xã É Tòng, huyện Thuận Châu, nâng cấp trạm y tế xã Muối Nội.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2019 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2020 là 2,76 ha để thực hiện 22 công trình.

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu

Bảng số 2: Công trình đất xây dựng cơ sở GD – ĐT chuyển tiếp năm 2020

STT	Danh mục công trình	Vị trí thực hiện	Diện tích (ha)
1	Trường mầm non Sơn Ca, thị trấn Thuận Châu	TT Thuận Châu	0,62
2	Nhà hiệu bộ trường THCS Chu Văn An	TT Thuận Châu	0,05
3	Nhà lớp học 4 phòng trường THCS Bản Lằm (điểm trường trung tâm)	Xã Bản Lằm	0,30
4	Nhà lớp học tiểu học Co Mạ 2	Xã Co Mạ	0,10
5	Kè trường mầm non Co Tòng	Xã Co Tòng	0,02
6	Khu vệ sinh trường tiểu học Co Tòng	Xã Co Tòng	0,20
7	Nhà công vụ trường THCS Co Tòng	Xã Co Tòng	0,20
8	Nhà bán trú trường tiểu học xã Chiềng La	Xã Chiềng La	0,20
9	NLH 2 phòng trường TH Chiềng La	Xã Chiềng La	0,02
10	NLH 1 phòng trường MN Kim Đồng điểm trường Hua Ty	Xã Chiềng Bôm	0,05
11	NLH 2 phòng trường MN Kim Đồng	Xã Chiềng Bôm	0,10
12	Nhà lớp học trường Tiểu học Chiềng Pác (điểm trung tâm)	Xã Chiềng Pác	0,02
13	Phòng học chức năng trường TH Chiềng Pha	Xã Chiềng Pha	0,07
14	Nhà lớp học 4 phòng trường THCS Liệp Tè	Xã Liệp Tè	0,02
15	Nhà lớp học trường TH Long Hẹ	Xã Long Hẹ	0,20
16	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường THCS Mường Bám	Xã Mường Bám	0,16
17	Kè trường mầm non, Tiểu học, THCS xã Noong Lay	Xã Noong Lay	0,07
18	NLH mầm non điểm trường Tinh Lá	Xã Pá Lông	0,01
19	Phòng chức năng trường THCS Bình Thuận	Xã Phổng Lái	0,10
20	Nhà lớp học 4 phòng điểm trường Ta Tú - Lọng Dóm	Xã Phổng Lập	0,03
21	Nhà lớp học, phòng học chức năng trường THCS Tông Cọ	Xã Tông Cọ	0,02
22	Nhà lớp học trường TH Thôm Mòn	Xã Thôm Mòn	0,20

- Đất xây dựng cơ sở TĐTT: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2019 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2020 là 0,24 ha để thực hiện công trình Sân bóng nhân tạo huyện Thuận Châu.

- Đất giao thông: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2019 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2020 là 14,73 ha để thực hiện 19 công trình giao thông:

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu

Bảng số 2: Công trình đất giao thông chuyển tiếp năm 2020

STT	Danh mục công trình	Vị trí thực hiện	Diện tích (ha)
1	Đường liên bản Nà Tói, Nà Ne, Kéo Pháy, Co Kham, Nà Hón, xã Bon Phặng	Xã Bon Phặng	0,64
2	Đường vào bản Huổi Dên, xã Co Mạ	Xã Co Mạ	0,23
3	Cầu qua suối bản Lái đi trường TH, MN, bản Pom Khoảng AB	Xã Chiềng Bôm	0,40
4	Cầu tràn liên hợp bản Quây, xã Chiềng Ngàm	Xã Chiềng Ngàm	0,59
5	Cầu bản Đông Cù - suối Nặm É, xã É Tòng	Xã É Tòng	0,70
6	Đường giao thông bản Nông Cốc A, xã Long Hẹ	Xã Long Hẹ	0,50
7	Đường giao thông bản Thán, bản Sàng, xã Muổi Nọi	Xã Muổi Nọi	0,30
8	Cầu từ bản Nà Há - bản Tum, xã Mường É	Xã Mường É	0,40
9	Cầu qua suối bản Tóc Tở, Tóc Nưa	Xã Mường É	0,40
10	Cầu qua suối Nặm Khiêng đi vào bản Nhóc	Xã Mường Khiêng	0,40
11	Cầu bản Nong, xã Nặm Lầu	Xã Nặm Lầu	0,25
12	Cầu bản Nặm Lầu, xã Nặm Lầu	Xã Nặm Lầu	0,25
13	Hệ thống hạ tầng trung tâm xã Noong Lay	Xã Noong Lay	3,28
14	Đường vào bản Hua Dấu, Há Dụ, Hua Ngáy	Xã Pá Lông	0,30
15	Cầu bản Púng, xã Púng Tra	Xã Púng Tra	0,40
16	Cầu qua suối Nà Hạt, xã Púng Tra	Xã Púng Tra	0,30
17	Cầu Lãng Nọi, xã Phổng Lãng	Xã Phổng Lãng	0,08
18	Dự án Hạ tầng kỹ thuật (đường giao thông, điện, nước) vào Nhà máy chế biến mủ cao su Châu Thuận	Xã Tông Lạnh	1,30
19	Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu ở xã Tông Lạnh, huyện Thuận Châu (đất giao thông)	Xã Tông Lạnh	4,01

- Đất thủy lợi: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2019 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2020 là 6,46 ha để thực hiện 17 công trình thủy lợi:

Bảng số 4: Công trình đất thủy lợi chuyển tiếp năm 2020

STT	Danh mục công trình	Vị trí thực hiện	Diện tích (ha)
1	Sửa chữa thủy lợi Huổi Khem, bản To Té	Xã Bản Lằm	0,55
2	Nước sinh hoạt bản Lằm A	Xã Bản Lằm	0,45
3	Nước sinh hoạt bản Sắn, xã Bó Mươi	Xã Bó Mươi	0,25
4	Sửa chữa NSH trung tâm xã Co Mạ	Xã Co Mạ	0,25

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu

5	Kênh bản Cát, xã Chiềng La	Xã Chiềng La	0,30
6	Thủy lợi Ít Cang, Chiềng Bôm	Xã Chiềng Bôm	1,00
7	Mương Huổi Thắm - Pá Heo, bản Lúu	Xã Chiềng Bôm	0,50
8	Kênh thủy lợi bản Chao, xã Chiềng Ngâm	Xã Chiềng Ngâm	0,20
9	Sửa chữa thủy lợi bản Mây, xã Chiềng Pắc	Xã Chiềng Pắc	0,20
10	Thủy lợi phai Cóng, bản Nà Lầu	Xã Mường É	0,40
11	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Hin Lẹp	Xã Mường Khiêng	0,31
12	Nước sinh hoạt bản Bon	Xã Mường Khiêng	0,50
13	Mương Nà Ban, bản Púng, xã Púng Tra	Xã Púng Tra	0,25
14	Nâng cấp NSH Ta Bông, bản Co Mạn, xã Púng Tra	Xã Púng Tra	0,15
15	Mương thoát nước bản Dừn, xã Phổng Lãng	Xã Phổng Lãng	0,55
16	Kiên cố hóa kênh mương bản Lãng Luông, xã Phổng Lãng	Xã Phổng Lãng	0,30
17	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi bản Hua Nà, Pẩn Nà, xã Tông Lạnh	Xã Tông Lạnh	0,30

- Đất công trình năng lượng: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2019 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2020 là 109,82 ha để thực hiện các công trình:

Bảng số 5: Công trình đất công trình năng lượng chuyển tiếp năm 2020

STT	Danh mục công trình	Vị trí thực hiện	Diện tích (ha)
1	Hệ thống điện sinh hoạt bản Hua Dầu	Xã Pá Lông	0,20
2	Cây xăng xã Phổng Lãng (DN Khánh Thành)	Xã Phổng Lãng	0,20
3	Cây xăng bản Thán xã Bản Lằm	Xã Bản Lằm	0,12
4	Thủy điện Chiềng Ngâm Hạ	Xã Chiềng Ngâm	2,50
5	Thủy điện Nậm Hét 2	Xã É Tông	42,80
6	Cây xăng Phiêng Bông xã Muối Nọi	Xã Muối Nọi	0,06
7	Thủy điện Bó Sinh	Xã Mường Bám	5,16
8	Cây xăng bản Hụm xã Mường Khiêng	Xã Mường Khiêng	0,20
9	Điện sinh hoạt bản Lập, xã Phổng Lập	Xã Phổng Lập	0,35
10	Thủy điện Nậm Hét 1	Xã Phổng Lập	50,78
11	Cây xăng bản Cọ xã Tông Cọ	Xã Tông Cọ	0,20
12	Dự án: Cấp điện nông thôn cho các xã trên địa bàn huyện Thuận Châu	Xã Muối Nọi, Long Hẹ, Phổng Lập, Mường É, Co Mạ, Nậm Lầu, Chiềng Ngâm, Bản Lằm	7,25

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2019 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2020 là 0,21 ha để thực hiện công trình Dự án tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích Tháp Mường Bám, Dự án đầu tư tu bổ, tôn tạo chống xuống cấp di tích lịch sử Mái đá bản Mòn, xã Thôm Mòn.

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2019 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2020 là 4,52 ha để thực hiện các công trình:

Bảng số 6: Công trình đất ở tại nông thôn chuyển tiếp năm 2020

STT	Danh mục công trình	Vị trí thực hiện	Diện tích (ha)
1	Đất ở khu dân cư bản Nà Hày, bản Lụa, bản Nà Cành, bản Hợp Thành	Xã Thôm Mòn	1,10
2	Đất ở khu dân cư bản Bai B	Xã Tông Lạnh	0,40
3	Đất ở khu dân cư bản Nà Luông, Nà Lĩnh, Máy Đường, xã Chiềng Pắc	Xã Chiềng Pắc	0,50
4	Hệ thống hạ tầng trung tâm xã Noong Lay (đất ở)	Xã Noong Lay	1,00
5	Đất ở khu dân cư các bản Bĩa, Còng, Nà Cà, Phiêng Cại, Nà Lọ, xã Phông Lãng	Xã Phông Lãng	0,29
6	Đất ở khu dân cư bản Nà Lạn, Cù A, xã Tông Lạnh	Xã Tông Lạnh	0,45
7	Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu ở xã Tông Lạnh, huyện Thuận Châu (đất ở)	Xã Tông Lạnh	0,78

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2019 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2020 là 0,40 ha để thực hiện công trình đấu giá đất ở khu đất trường đại học Tây Bắc và khu đất kiot chợ cũ thị trấn.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2019 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2020 là 1,36 ha để thực hiện các công trình sau:

Bảng số 7: Công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển tiếp năm 2020

STT	Danh mục công trình	Vị trí thực hiện	Diện tích (ha)
1	Công trình trụ sở Tòa án huyện	Thị trấn Thuận Châu	0,48
2	Sửa chữa Nhà làm việc C3, C4 trung tâm hành chính chính trị huyện	Thị trấn Thuận Châu	0,02
3	Hội trường huyện Thuận Châu	Thị trấn Thuận Châu	0,17
4	Trụ sở chi cục thống kê	Thị trấn Thuận Châu	0,05
5	Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Thuận Châu	Thị trấn Thuận Châu	0,15
6	Nhà đa năng xã Phông Lái	Xã Phông Lái	0,30
7	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Phông Lãng	Xã Phông Lãng	0,19

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu

- Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2019 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2020 là 0,10 ha để thực hiện công trình GPMB, cải tạo mặt bằng khu dân cư Tây Nam hồ Noong Luông.

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong năm 2019 được xác định trên cơ sở quỹ đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân đang sử dụng và nhu cầu phát triển phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2019 và các năm tiếp theo. Cụ thể cho từng loại đất như sau:

3.2.2.1. Đất nông nghiệp

Kế hoạch năm 2020 diện tích đất nông nghiệp là 122.013,03 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 118.053,77 ha. Thực tăng 2.603,82 ha so với hiện trạng năm 2019 (119.409,21 ha). Bao gồm các loại đất cụ thể như sau:

a) Đất trồng lúa

Kế hoạch năm 2020 là 5.515,55 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 5.511,55 ha. Thực giảm 48,64 ha so với hiện trạng năm 2019 (5.564,19 ha).

Diện tích thay đổi giảm trong năm kế hoạch là 52,64 ha do chuyển sang:

- Đất phát triển hạ tầng 44,26 ha;
- Đất ở tại nông thôn 8,34 ha;

Diện tích tăng 4,0 ha do được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác tại xã Phong Lăng

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước

Kế hoạch năm 2020 là 1.297,49 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 1.297,49 ha. Thực giảm 24,05 ha so với hiện trạng năm 2019 (1.321,54 ha).

Diện tích thay đổi giảm trong năm kế hoạch là 24,05 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất phát triển hạ tầng 18,12 ha;
- Đất ở tại nông thôn 5,93 ha;

b) Đất trồng cây hàng năm khác

Kế hoạch năm 2020 là 38.080,77 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 38.080,77 ha. Thực giảm 1.161,56 ha so với hiện trạng năm 2019 (39.242,32 ha).

Diện tích thay đổi giảm trong năm kế hoạch là 1.161,56 do chuyển sang các loại đất:

- Đất trồng lúa 4,0 ha;

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu

- Đất trồng cây lâu năm 1.077,74 ha;
- Đất quốc phòng 6,00 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,29 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 56,63 ha;
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,10 ha;
- Đất ở tại nông thôn 9,70 ha;
- Đất ở tại đô thị 0,10 ha;

c) Đất trồng cây lâu năm

Kế hoạch năm 2020 là 10.358,11 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 9.280,37 ha. Thực tăng 1.033,83 ha so với hiện trạng năm 2019 (9.324,29 ha).

Diện tích thay đổi giảm trong năm kế hoạch là 43,91 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất quốc phòng 1,00 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,52 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 21,79 ha;
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,08 ha;
- Đất ở tại nông thôn 12,12 ha;
- Đất ở tại đô thị 0,70 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,61 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác 0,10 ha.

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 1.077,74 ha do được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác. Trong đó trồng mới 100 ha chè, 100 ha cà phê, 878 ha cây ăn quả các loại từ diện tích cây trồng kém hiệu quả trên đất dốc, trong đó có 205 ha nhãn, 81 ha chanh leo, 23 ha cây có múi, 500,0 ha cây ăn quả khác.

d) Đất rừng phòng hộ

Kế hoạch năm 2020 là 35.290,83 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 32.525,33 ha. Thực tăng 2.666,13 ha so với hiện trạng năm 2019 (32.624,70 ha).

Diện tích thay đổi giảm trong năm kế hoạch là 99,37 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất rừng sản xuất 62,02 ha;
- Đất quốc phòng 3,00 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 34,35 ha;

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 2.765,50 ha do được chuyển sang từ đất chưa sử dụng. Kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội năm 2019

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu

của huyện phân đầu trồng mới 600 ha theo chương trình ứng phó với Biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh, khoanh nuôi tái sinh 2.165,5 ha.

e) Đất rừng đặc dụng

Kế hoạch năm 2020 là 10.368,50 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 10.318,50 ha. Thực tăng 49,46 ha so với hiện trạng năm 2019 (10.319,04 ha). Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 50,00 ha do được chuyển sang từ đất chưa sử dụng để trồng rừng đặc dụng tại xã Chiềng Bôm. Diện tích thay đổi giảm 0,54 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tại xã Co Mạ và xã Chiềng Bôm.

f) Đất rừng sản xuất

Kế hoạch năm 2020 là 21.844,23 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 21.782,21 ha. Thực tăng 62,02 ha so với hiện trạng năm 2019 (21.782,21 ha).

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch do được chuyển sang từ đất rừng phòng hộ 62,02 ha để trồng mắc ca tại xã Chiềng La.

g) Đất nuôi trồng thủy sản

Kế hoạch năm 2020 là 542,28 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 542,28 ha. Thực giảm 0,78 ha so với hiện trạng năm 2019 (543,06 ha). Diện tích giảm do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02 ha (Dự án Nhà máy chế biến tinh bột sắn), đất ở tại nông thôn 0,76 ha.

h) Đất nông nghiệp khác

Kế hoạch năm 2020 là 9,40 ha. Diện tích không thay đổi so với hiện trạng sử dụng đất năm 2019.

(Chi tiết xem biểu 03/CH kèm theo báo cáo)

3.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Kế hoạch năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 5.587,88 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 5.318,69 ha. Thực tăng 256,26 ha so với hiện trạng năm 2019 (5.331,63 ha). Bao gồm các loại đất cụ thể như sau:

a) Đất quốc phòng

Kế hoạch năm 2020 là 25,31 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 14,31 ha. Thực tăng 11,00 ha so với hiện trạng năm 2019 (14,31 ha). Diện tích thay đổi tăng được sử dụng để mở rộng quỹ đất xây dựng thao trường huấn luyện cấp huyện tại xã Chiềng Ly. Diện tích tăng

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu

được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 6,0 ha, đất trồng cây lâu năm 1,0 ha, đất rừng phòng hộ 3,0 ha và đất chưa sử dụng 1,0 ha.

b) Đất an ninh

Kế hoạch năm 2020 là 1,15 ha. Không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2019.

c) Đất thương mại, dịch vụ

Kế hoạch năm 2020 là 0,17 ha. Không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2019.

d) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Kế hoạch năm 2020 là 75,20 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 59,89 ha. Thực tăng 15,31 ha so với hiện trạng năm 2019 (59,89 ha).

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 15,31 ha do được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 7,29 ha, đất trồng cây lâu năm 7,52 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha, đất phát triển hạ tầng 0,35 ha, đất ở tại nông thôn 0,11 ha, đất chưa sử dụng 0,02 ha, để thực hiện dự án nhà máy chế biến tinh bột sắn tại xã Nong Lay và nhà máy sản xuất, chế biến cây dược liệu công nghệ cao tại xã Phông Lái.

e) Đất phát triển hạ tầng

Kế hoạch năm 2020 là 1.742,78 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 1.534,21 ha. Thực tăng 208,01 ha so với hiện trạng năm 2019 (1.534,77 ha).

Diện tích thay đổi giảm trong năm kế hoạch là 0,41 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,35 ha;
- Đất ở tại đô thị 0,06 ha;

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 208,42 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 44,26 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 56,63 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 21,79 ha;
- Đất rừng phòng hộ 30,99 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 12,15 ha;
- Đất chưa sử dụng 42,51 ha;

Ngoài ra chuyển đổi trong nội bộ đất phát triển hạ tầng là 0,15 ha do chuyển từ đất giao thông sang đất công trình năng lượng.

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu

Chi tiết các loại đất phát triển hạ tầng như sau:

e1) Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Kế hoạch năm 2020 là 18,60 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 17,81 ha. Thực tăng 0,79 ha so với hiện trạng năm 2019 (17,81 ha).

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 0,79 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác 0,50 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 0,19 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha.

Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình: Nhà văn hóa xã Mường Bám, nhà văn hóa bản Đông, xã Chiềng Ly, nhà văn hóa bản Hua Lành Pá Lầu, Sửa chữa Trụ sở cũ thành Nhà văn hóa xã Chiềng La...

e2) Đất xây dựng cơ sở y tế

Kế hoạch năm 2020 là 7,49 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 7,26 ha. Thực tăng 0,23 ha so với hiện trạng năm 2019 (7,26 ha).

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 0,23 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm.

Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình:

- + Sửa chữa, nâng cấp trạm y tế thị trấn;
- + Nâng cấp trạm y tế xã Muối Nội;
- + Trạm y tế xã Nong Lay;
- + Trạm y tế xã É Tòng, huyện Thuận Châu.

e3) Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo

Kế hoạch năm 2020 là 100,20 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 96,86 ha. Thực tăng 3,34 ha so với hiện trạng năm 2019 (96,86 ha).

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 3,34 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 0,02 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,30 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 2,40 ha;
- Đất chưa sử dụng 0,62 ha.

Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình:

- + Nhà hiệu bộ trường THCS Chu Văn An;

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu

- + Trường mầm non Sơn Ca, thị trấn Thuận Châu;
- + Phòng chức năng trường THCS Bình Thuận, xã Phổng Lái;
- + Nhà lớp học điểm trường mầm non Ta Tú - Lọng Dóm, xã Phổng Lập;
- +

e4) Đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao

Kế hoạch năm 2020 là 13,87 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 13,60 ha. Thực tăng 0,27 ha so với hiện trạng năm 2019 (13,60 ha).

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 0,27 ha do chuyển từ các loại đất:

- Đất trồng cây lâu năm 0,03 ha;
- Đất chưa sử dụng 0,24 ha.

Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình:

- + Sân thể thao bản Púa Pá xã Thôm Mòn;
- + Sân bóng nhân tạo huyện Thuận Châu.

e5) Đất giao thông

Kế hoạch năm 2020 là 1.171,52 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 1.154,80 ha. Thực tăng 16,25 ha so với hiện trạng năm 2019 (1.155,27 ha).

Diện tích thay đổi giảm trong năm kế hoạch là 0,47 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,32 ha, đất công trình năng lượng 0,15 ha để thực hiện dự án thủy điện Bó Sinh, nhà máy chế biến tinh bột sắn.

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 16,72 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 6,79 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 6,33 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 1,97 ha;
- Đất rừng phòng hộ 0,03 ha;
- Đất chưa sử dụng 1,60 ha.

Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình:

- + Đường liên bản Nà Tỏi, Nà Ne, Kéo Pháy, Co Kham, Nà Hón, xã Bon Phặng;
- + Đường vào bản Huổi Dên, xã Co Mạ;
- + Cầu Lãng Nội, xã Phổng Lãng;
- + Đường giao thông nội bộ trong khu đất trường Đại học Tây Bắc cũ;
- + Đường vào bản Co Khét, xã Liệp Tè;

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu

+ Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu ở xã Tông Lạnh, huyện Thuận Châu (đất giao thông);

+

e6) Đất thủy lợi

Kế hoạch năm 2020 là 146,17 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 137,40 ha. Thực tăng 8,73 ha so với hiện trạng năm 2019 (137,43 ha).

Diện tích thay đổi giảm trong năm kế hoạch là 0,03 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp để thực hiện dự án nhà máy chế biến tinh bột sắn.

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 8,76 ha do được chuyển từ các loại đất:

- Đất trồng lúa	4,46 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác	2,29 ha;
- Đất trồng cây lâu năm	1,82 ha;
- Đất chưa sử dụng	0,20 ha.

Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình:

- + Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi bản Hua Nà, Păn Nà, xã Tông Lạnh;
- + Kiên cố hóa kênh mương bản Lãng Luông, xã Phổng Lãng;
- + Sửa chữa thủy lợi Huổi Khem, bản To Té xã Bản Lằm;
- + Thủy lợi Ít Cang, Chiềng Bôm;
- + Sửa chữa nước sinh hoạt bản Hin Lẹp, xã Mường Khiêng;
- + Thủy lợi bản Nà Thái, bản Phiêng Cại, bản Nà Xa, xã Phổng Lãng;
- +

e7) Đất công trình năng lượng

Kế hoạch năm 2020 là 282,38 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 97,82 ha. Thực tăng 184,56 ha so với hiện trạng năm 2019 (97,82 ha).

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 184,56 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng lúa	33,26 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác	48,34 ha;
- Đất trồng cây lâu năm	15,16 ha;
- Đất rừng phòng hộ	34,32 ha;
- Đất giao thông	0,15 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	12,15 ha;
- Đất chưa sử dụng	41,18 ha.

Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình:

- + Hệ thống điện sinh hoạt bản Hua Dấu, xã Pá Lông;
- + Thủy điện Nậm Hét 1;
- + Thủy điện Nậm Hét 2;
- + Thủy điện Chiềng Ngàm Hạ;
- + Thủy điện Bó Sinh;
- + Thủy điện Nậm Hóa I (khu vực lòng hồ);
- + Thủy điện Nậm Hóa II (bổ sung);
- + Cây xăng xã Phổng Lãng (DN Khánh Thành);
- + Dự án: Cấp điện nông thôn cho các xã trên địa bàn huyện Thuận Châu (*Muổi Nọi, Chiềng Ngàm, Bản Lằm, Nậm Lâu, Co Mạ, Mường É, Phổng Lập, Long Hẹ*).

+

e8) Đất công trình bưu chính viễn thông

Kế hoạch năm 2020 là 3,81 ha. Không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2019.

e9) Đất chợ

Kế hoạch năm 2020 là 5,05 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 4,91 ha. Thực tăng 0,14 ha so với hiện trạng năm 2019 (*4,91 ha*).

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 0,20 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây hàng năm khác để thực hiện công trình chợ xã Muổi Nọi.

- Diện tích thay đổi giảm 0,06 ha do chuyển sang đất ở đô thị đấu giá đất ở khu đất kiot chợ cũ thị trấn.

f) Đất di tích lịch sử - văn hóa

Kế hoạch năm 2020 là 2,75 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 2,54 ha. Thực tăng 0,21 ha so với hiện trạng năm 2019 (*2,54 ha*).

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 0,21 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây hàng năm khác 0,10 ha, đất trồng cây lâu năm 0,08 ha, đất chưa sử dụng 0,13 ha.

Diện tích đất tăng thêm để thực hiện các công trình:

- + Dự án đầu tư tu bổ, tôn tạo chống xuống cấp di tích lịch sử Mái đá bản Mòn, xã Thôm Mòn;
- + Dự án tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích Tháp Mường Bám, huyện Thuận Châu.

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu

g) Đất bãi thải, xử lý chất thải

Kế hoạch năm 2020 là 12,81 ha. Không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2019.

h) Đất ở tại nông thôn

Kế hoạch năm 2020 là 1.204,39 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 1.173,43 ha. Thực tăng 30,85 ha so với hiện trạng năm 2019 (1.173,54 ha).

Diện tích thay đổi giảm 0,11 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực hiện dự án nhà máy chế biến tinh bột sắn.

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 30,96 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 8,38 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 9,70 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 12,12 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,76 ha.

Diện tích tăng thêm để đáp ứng nhu cầu giãn dân, tách hộ trong khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện và thực hiện các công trình:

- + Đất ở khu dân cư bản Nà Hày, bản Lụa, bản Nà Cành, bản Hợp Thành;
- + Đất ở khu dân cư bản Bai B;
- + Đất ở khu dân cư bản Nà Luông, Nà Lĩnh, Máy Đường, xã Chiềng Pắc;
- + Hệ thống hạ tầng trung tâm xã Noong Lay (đất ở);
- + Dự án quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu ở xã Tông Lạnh;
- + Đất ở khu dân cư bản Bĩa, Còng, Nà Cà, Phiêng Cại, Nà Lọ, xã Phông Lãng;
- + Đất ở khu dân cư bản Nà Lạn, Củ A, xã Tông Lạnh;
- + Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu ở xã Tông Lạnh (đất ở);
- + Điểm tái định cư thủy điện Nậm Hóa I.

i) Đất ở tại đô thị

Kế hoạch năm 2020 là 32,37 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 31,18 ha. Thực tăng 1,20 ha so với hiện trạng năm 2019 (31,18 ha).

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 1,20 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác 0,10 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 0,70 ha;

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu

- Đất phát triển hạ tầng 0,06 ha;
- Đất chưa sử dụng 0,34 ha.

Diện tích tăng thêm để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của nhân dân trên địa bàn Thị trấn Thuận Châu:

- + Diện tích tăng thêm để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của nhân dân 0,26 ha;
- + Khu đất trường đại học Tây Bắc 0,34 ha (*diện tích đã thu hồi của trường đại học đưa vào đấu giá đất ở*).
- + Khu đất kiot chợ cũ thị trấn 0,06 ha (*diện tích đã thu hồi của chợ cũ đưa vào đấu giá đất ở*).
- + Khu tái định cư các dự án đầu tư trên địa bàn thị trấn Thuận Châu 0,54 ha.

j) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Kế hoạch năm 2020 là 15,17 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 13,86 ha. Thực tăng 1,21 ha so với hiện trạng năm 2019 (13,96 ha).

Diện tích thay đổi giảm trong năm kế hoạch là 0,10 ha do chuyển sang đất cơ sở văn hóa để sửa chữa Trụ sở cũ thành Nhà văn hóa xã Chiềng La.

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 1,31 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng cây lâu năm 0,61 ha ;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,02 ha;
- Đất chưa sử dụng 0,68 ha.

Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình:

- Công trình trụ sở Tòa án huyện;
- Sửa chữa Nhà làm việc C3, C4 trung tâm hành chính chính trị huyện;
- Nhà đa năng xã Phông Lái;
- Hội trường huyện Thuận Châu;
- Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND – UBND xã Phông Lãng;
- Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Thuận Châu;
- Trụ sở chi cục thống kê.

k) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Kế hoạch năm 2020 là 2,24 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 1,70 ha. Thực tăng 0,54 ha so với hiện trạng năm 2019 (1,72 ha).

Diện tích thay đổi giảm trong năm kế hoạch là 0,02 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan để thực hiện công trình Hội trường huyện Thuận Châu.

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu

Diện tích thay đổi tăng 0,54 ha do được chuyển sang từ đất rừng đặc dụng để thực hiện công trình trạm bảo vệ rừng thuộc BQL rừng đặc dụng - phòng hộ Thuận Châu tại xã Co Mạ và Nhà làm việc BQL rừng đặc dụng - phòng hộ Thuận Châu và các công trình phụ trợ tại xã Chiềng Bôm.

l) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Kế hoạch năm 2020 là 466,70 ha. Không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2019.

m) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Kế hoạch năm 2020 là 38,35 ha. Không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2019.

n) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Kế hoạch năm 2020 là 0,73 ha. Không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2019.

o) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Kế hoạch năm 2020 là 510,99 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 510,99 ha. Thực giảm 12,15 ha so với hiện trạng năm 2019 (523,14 ha).

Diện tích thay đổi giảm trong năm kế hoạch là 12,15 ha do chuyển sang đất công trình năng lượng. Để thực hiện các công trình sau:

- + Thủy điện Nậm Hét 1;
- + Thủy điện Nậm Hét 2;
- + Thủy điện Bó Sinh;
- + Thủy điện Nậm Hóa I (khu vực lòng hồ).

p) Đất có mặt nước chuyên dùng

Kế hoạch năm 2020 là 1.451,31 ha. Không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2019.

q) Đất phi nông nghiệp khác

Kế hoạch năm 2020 là 5,45 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 5,35 ha. Thực tăng 0,10 ha so với hiện trạng năm 2019 (5,35 ha).

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 0,10 ha do chuyển từ đất trồng cây lâu năm để thực hiện công trình GPMB, cải tạo mặt bằng khu dân cư Tây Nam hồ Noong Luông.

(Chi tiết xem biểu 03/CH kèm theo báo cáo)

3.2.2.3. Đất chưa sử dụng

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu

Kế hoạch năm 2020 là 25.733,76 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 25.733,76 ha, thực giảm 2.861,41 ha so với hiện trạng năm 2019 (28.595,17 ha).

Trong năm kế hoạch diện tích thay đổi giảm đưa vào sử dụng cho các mục đích là 2.861,41 ha. Trong đó, diện tích giảm chuyển sang nhóm đất nông nghiệp là 2.815,50 ha, đất phi nông nghiệp là 45,91 ha. Cụ thể:

- Đất rừng phòng hộ 2.765,50 ha;
- Đất rừng đặc dụng 50,00 ha;
- Đất quốc phòng 1,00 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 43,84 ha;
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,03 ha;
- Đất ở tại đô thị 0,34 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,68 ha;

(Chi tiết xem biểu 03/CH kèm theo báo cáo)

3.3. Tổng hợp nhu cầu và phân tích chỉ tiêu sử dụng các loại đất

Căn cứ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các tổ chức, hộ gia đình cá nhân và đảm bảo phù hợp kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 của huyện. Cụ thể các loại đất như sau:

Bảng số 8: Diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2019 (ha)	Diện tích KH 2020 (ha)	So sánh
	Tổng diện tích tự nhiên	153.336,00	153.336,00	
1	Đất nông nghiệp	119.409,21	122.008,07	2.598,86
1.1	Đất trồng lúa	5.564,19	5.515,28	-48,91
	<i>Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.321,54	1.297,43	-24,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	39.242,32	38.079,44	-1.162,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	9.324,29	10.358,11	1.033,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	32.624,70	35.290,83	2.666,13
1.5	Đất rừng đặc dụng	10.319,04	10.368,50	49,46
1.6	Đất rừng sản xuất	21.782,21	21.844,23	62,02
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	543,06	542,28	-0,78
1.9	Đất nông nghiệp khác	9,40	9,40	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	5.331,63	5.594,17	262,55
2.1	Đất quốc phòng	14,31	25,31	11,00
2.2	Đất an ninh	1,15	1,15	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2019	Diện tích KH 2020	So sánh
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	0,17	0,17	0,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	59,89	75,20	15,31
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,00	0,00	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.534,77	1.749,07	214,30
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	2,54	2,75	0,21
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	12,81	12,81	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.173,54	1.204,39	30,85
2.14	Đất ở tại đô thị	31,18	32,37	1,20
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,96	15,17	1,21
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,72	2,24	0,52
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	466,70	466,70	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	38,35	38,35	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	0,00	0,00
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,73	0,73	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,00	0,00	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	523,14	510,99	-12,15
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.451,31	1.451,31	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	5,35	5,45	0,10
3	Đất chưa sử dụng	28.595,17	25.733,76	-2.861,41

3.3.1. Đất nông nghiệp

Diện tích năm 2020 là 122.008,07 ha, tăng 2.598,86 ha so với năm 2019. Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: Diện tích năm 2020 là 5.515,28 ha, giảm 48,91 ha so với năm 2019.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích năm 2020 là 38.079,44 ha, giảm 1.162,89 so với năm 2019.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích năm 2020 là 10.358,11 ha, tăng 1.033,83 ha so với năm 2019.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích năm 2020 là 35.290,83 ha, tăng 2.666,13 ha so với năm 2019.

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích năm 2020 là 10.368,50 ha, tăng 49,46 ha

so với năm 2019.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích năm 2020 là 21.844,23 ha, tăng 62,02 ha so với năm 2019.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích năm 2020 là 542,28 ha, giảm 0,78 ha so với năm 2019.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích năm 2020 là 9,40 ha, không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2019.

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích năm 2020 là 5.594,17 ha, tăng 262,55 ha so với năm 2019. Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: Diện tích năm 2020 là 25,31 ha, tăng 11,00 ha so với năm 2019.

- Đất an ninh: Diện tích năm 2020 là 1,15 ha, không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2019.

- Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích năm 2020 là 0,17 ha, không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2019.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích năm 2020 là 75,20 ha, tăng 15,31 ha so với năm 2019.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Diện tích năm 2020 là 1.749,07 ha, tăng 214,30 ha so với năm 2019.

- Đất di tích lịch sử - văn hoá: Diện tích năm 2020 là 2,75 ha, tăng 0,21 ha so với năm 2019.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích năm 2020 là 12,81 ha, không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2019.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích năm 2020 là 1.204,39 ha, tăng 30,85 ha so với năm 2019.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích năm 2020 là 32,37 ha, tăng 1,20 ha so với năm 2019.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích năm 2020 là 15,17 ha, tăng 1,21 ha so với năm 2019.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích năm 2020 là 2,24 ha, tăng 0,52 ha so với năm 2019.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích năm 2020 là 466,70 ha, không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2019.

- Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm: Diện tích năm 2020 là 38,35 ha, không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2019.

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Diện tích năm 2020 là 0,73 ha, không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2019.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích năm 2020 là 510,99 ha, giảm 12,15 ha so với năm 2019.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích năm 2020 là 1.451,31 ha, không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2019.

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích năm 2020 là 5,45 ha, tăng 0,10 ha so với năm 2019.

3.3.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích năm 2020 là 25.733,76 ha, giảm 2.861,41 ha so với năm 2019.

(Chi tiết xem biểu 03/CH kèm theo báo cáo)

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Diện tích các loại đất cần chuyển đổi mục đích trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019 phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai cụ thể như sau:

3.4.1. Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 toàn huyện chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 216,64 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 52,91 ha (*trong đó đất chuyên trồng lúa nước chuyển 24,11 ha*). Cụ thể chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất phát triển hạ tầng 44,53 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 8,38 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 81,15 ha. Cụ thể chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất quốc phòng 6,00 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,29 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp 57,96 ha;
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,10 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 9,70 ha;
- + Đất ở tại đô thị 0,10 ha;

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 43,91 ha. Cụ thể chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất quốc phòng 1,00 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,52 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng 21,79 ha;
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,08 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 12,12 ha;

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu

- + Đất ở tại đô thị 0,70 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,61 ha;
- + Đất phi nông nghiệp khác 0,10 ha.

- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp là 37,35 ha. Cụ thể chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất quốc phòng 3,00 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng 34,35 ha;

(Chi tiết xem biểu 04/CH kèm theo báo cáo)

3.4.2. Chuyển mục đích sử dụng trong nội bộ đất phi nông nghiệp

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 0,06 ha. Được chuyển sang từ đất phát triển hạ tầng 0,06 ha.

(Chi tiết xem biểu 04/CH kèm theo báo cáo)

3.5. Diện tích cần thu hồi

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong năm 2020 là 190,68 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp cần thu hồi là 178,15 ha. Cụ thể:

- + Đất trồng lúa 45,91 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 70,58 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 23,58 ha;
- + Đất rừng phòng hộ 37,35 ha;
- + Đất rừng đặc dụng 0,54 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha.

- Đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 12,53 ha. Cụ thể:

- + Đất phát triển hạ tầng 0,21 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,02 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 12,15 ha.

(Chi tiết xem biểu 05/CH kèm theo báo cáo)

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Diện tích nhóm đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất là 2.861,41 ha. Cụ thể:

❖ Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích đất nông nghiệp là 2.815,50 ha. Bao gồm:

- Đất rừng phòng hộ 2.765,50 ha;
- Đất rừng đặc dụng 50,00 ha;

❖ Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích đất phi nông nghiệp là 45,91 ha. Bao gồm:

- Đất quốc phòng 1,00 ha;

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 43,84 ha;
- Đất có di tích LS-VH 0,03 ha;
- Đất ở tại đô thị 0,34 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,68 ha.

(Chi tiết xem biểu 06/CH kèm theo báo cáo)

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn huyện sẽ triển khai xây dựng một số công trình, dự án phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện được thể hiện tại biểu 07/CH kèm theo báo cáo thuyết minh tổng hợp.

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020

3.8.1. Căn cứ pháp lý để tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được dựa trên các căn cứ tính toán sau:

- Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị Định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất.

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính: Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.

- Nghị quyết số 103/2014/NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh kỳ họp thứ 9 khóa XIII về việc thông qua bảng giá các loại đất giai đoạn 2015 – 2019 trên địa bàn tỉnh Sơn La áp dụng từ ngày 01/01/2015.

- Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 11/08/2014 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Sơn La;

- Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 03/12/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sơn La, áp dụng đến ngày 31/12/2019 ban hành kèm theo Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 của UBND tỉnh Sơn La.

- Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 04/01/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành kế hoạch khai thác quỹ đất để tạo nguồn thu từ đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Sơn La;

- Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2019.

3.8.2. Ước tính các khoản thu, chi trên liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

Căn cứ Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Căn cứ Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 03/12/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sơn La, áp dụng đến ngày 31/12/2019 ban hành kèm

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu

theo Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 03/7/2017 của UBND tỉnh Sơn La.
Sẽ áp dụng chỉ tiêu các loại đất với giá sau:

- Thị trấn Thuận Châu
- + Đất chuyên trồng lúa nước : 36.000 đồng;
- + Đất trồng lúa nước còn lại : 26.000 đồng;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 25.000 đồng;
- + Đất trồng cây lâu năm : 25.000 đồng;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 36.000 đồng.

- 14 xã Bó Mười, Bon Phặng, Chiềng Ly, Chiềng Pắc, Chiềng Pha, Liệp Tè, Muối Nội, Mường Khiêng, Nong Lay, Tông Cọ, Phổng Lái, Phổng Lãng, Tông Lạnh, Thôm Mòn:

- + Đất chuyên trồng lúa nước : 32.000 đồng;
- + Đất trồng lúa nước còn lại : 23.000 đồng;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 22.000 đồng;
- + Đất trồng cây lâu năm : 22.000 đồng;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 32.000 đồng.

- 14 xã còn lại bao gồm: Bản Lằm, Co Mạ, Co Tòng, Chiềng Bôm, Chiềng La, Chiềng Ngâm, É Tòng, Long Hẹ, Mường Bám, Mường É, Nậm Lầu, Pá Lông, Púng Tra, Phổng Lập:

- + Đất chuyên trồng lúa nước : 30.000 đồng;
- + Đất trồng lúa nước còn lại : 21.000 đồng;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 20.000 đồng;
- + Đất trồng cây lâu năm : 20.000 đồng;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 30.000 đồng.

Căn cứ Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2019. Sẽ áp dụng hệ số như sau:

- Thị trấn Thuận Châu: Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,3.

- 14 xã Bó Mười, Bon Phặng, Chiềng Ly, Chiềng Pắc, Chiềng Pha, Liệp Tè, Muối Nội, Mường Khiêng, Nong Lay, Tông Cọ, Phổng Lái, Phổng Lãng, Tông Lạnh, Thôm Mòn: Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,2.

- 14 xã còn lại bao gồm: Bản Lằm, Co Mạ, Co Tòng, Chiềng Bôm, Chiềng La, Chiềng Ngâm, É Tòng, Long Hẹ, Mường Bám, Mường É, Nậm Lầu, Pá Lông, Púng Tra, Phổng Lập: Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,1.

Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ tài nguyên đất được thể hiện trong bảng sau:

Bảng số 9: Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ tài nguyên đất

STT	CHỈ TIÊU	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1.000 đồng/m ²)	Thành tiền (1.000 đồng)
I	CÁC KHOẢN THU			38.725.040
1	Đất ở khu vực nông thôn	18.020		14.158.040
	Chợ trung tâm xã Phông Lái (02 lô ngoài)	192	11.200,0	2.150.400
	Chợ trung tâm xã Phông Lái (02 lô trong)	320	1.372,0	439.040
	Hạt 12, Chiềng Pha	1.346	1.500,00	2.019.600
	Giao đất có thu tiền sử dụng đất bản Pán 2, bản Bó, bản Tà Ngàn xã Chiềng Ly	1.958	1.400,00	2.741.200
	Khu đất thu hồi của công ty cổ phần lương thực Sơn La	1.290	800,00	1.032.000
	Khu đất chợ trung tâm xã Nong Lay	3.604	1.100,00	3.964.400
	Khu đất thu hồi của công ty vật tư Kỹ thuật nông nghiệp Sơn La	1.510	1.200,00	1.811.400
2	Đất ở khu vực đô thị	3.901		24.567.000
	Khu đất trường đại học Tây Bắc	3.365	3.000	10.095.000
	Khu đất kiot chợ cũ thị trấn Thuận Châu	536	27.000	14.472.000
II	CÁC KHOẢN CHI			35.886.101
1	Chi bồi thường giải phóng mặt bằng	1.773.252		35.388.025
	Đất trồng lúa 2 vụ	187.600	47-33	6.383.040
	Đất trồng lúa 1 vụ	199.500	34-23	4.746.150
	Đất trồng cây hàng năm khác	704.756	33-22	16.081.722
	Đất trồng cây lâu năm	228.496	33-22	5.199.724
	Đất rừng phòng hộ	373.500	7	2.900.590
	Đất nuôi trồng thủy sản	2.000	47-33	76.800
2	Chi công việc phục vụ công tác quản lý đất đai			498.076
	Chi công tác lập KHSD đất năm 2020			498.076
	Cân đối = Tổng thu - Tổng chi (I-II)			2.838.939

Trên đây chỉ là dự kiến thu chi giả định dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể.

Phần thứ tư

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Tích cực tuyên truyền nâng cao về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng (*Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ, sản xuất...bảo vệ vốn rừng hiện có và trồng mới rừng theo các dự án*) để nâng cao nhận thức của công đồng trong công tác quản lý bảo vệ rừng, bảo vệ đất. Khi hiểu đầy đủ giá trị và lợi ích nhiều mặt của rừng đem lại thì họ mới quan tâm bảo vệ đất và phát triển rừng.Đề cao vai trò và trách nhiệm quản lý nhà nước về rừng của chính quyền địa phương (huyện, xã).

- Canh tác trên đất dốc cần kết hợp với các biện pháp bảo vệ đất như xây dựng hệ thống nông lâm kết hợp, xây dựng nương định canh, băng cây xanh, trồng cây bằng biện pháp đào rãnh, hố tránh sự xói mòn đất, rửa trôi chất dinh dưỡng trong đất...

- Tăng cường bảo vệ thực vật bằng biện pháp sinh học như sử dụng thuốc bảo vệ thực vật sinh học. Đặc điểm nổi bật của thuốc bảo vệ thực vật sinh học là ít độc, an toàn trước hết cho người sử dụng, nó không chỉ tạo ra sản phẩm an toàn về vệ sinh thực phẩm mà nó còn góp phần cải thiện môi trường sống, nguồn tài nguyên đất, nước, không khí cũng không bị ô nhiễm.

- Sử dụng các loại phân bón hoá học một cách hợp lý, tránh lạm dụng phân bón hoá học quá nhiều, bón phân không có tỷ lệ hợp lý sẽ làm cho đất mất cân bằng chất dinh dưỡng, việc canh tác không thuận lợi và chi phí lớn.

- Hoạt động bảo vệ môi trường phải thường xuyên, lấy phòng ngừa là chính kết hợp với khắc phục ô nhiễm, suy thoái và cải thiện chất lượng môi trường. Xây dựng hệ thống thu gom rác thải tập trung tránh việc đổ rác bừa bãi, không đúng nơi quy định. Có hệ thống thu gom rác thải, phế thải trong khu dân cư nông thôn, vận động nhân dân thu gom rác, đổ rác đúng nơi quy định.

II. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Giải pháp về cơ chế chính sách

- Chính sách về đất đai: Tiếp tục tuyên truyền, cụ thể hóa các điều khoản của Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản của Trung ương, của tỉnh, của huyện phục vụ cho việc quản lý và sử dụng đất.

- Chính sách nhằm bảo vệ và phát triển quỹ đất nông nghiệp: Ưu tiên chuyển đổi diện tích đất trồng cây hàng năm sang trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế cao như cây cà phê, cây ăn quả.

- Những chính sách nhằm tiết kiệm sử dụng đất: Tận dụng không gian trong quy hoạch xây dựng thị trấn, xây dựng các khu dân cư mới, đầu tư đồng

bộ giữa giao thông và thủy lợi bố trí với việc kết hợp các tuyến dân cư để tiết kiệm đất.

- Chính sách sử dụng hợp lý các loại đất mang tính chất đặc thù: Tận dụng diện tích đất lòng hồ công trình thủy điện trên địa bàn áp dụng chính sách hỗ trợ cá nhân tổ chức nuôi trồng thủy sản theo Quy hoạch hệ thống sản xuất thủy sản tại khu vực lòng hồ thủy điện tỉnh Sơn La đến năm 2020 định hướng đến năm 2025.

- Chính sách về ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ và duy trì cải thiện môi trường trong việc khai thác sử dụng đất đai: Khuyến khích áp dụng các kỹ thuật công nghệ phù hợp với phát triển mạnh ưu thế về đa dạng sinh học trong phát triển nông nghiệp, chính sách xử phạt những hành vi gây tổn hại đến đất đai, môi trường; Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng các giống cây trồng mới có năng suất cao, chất lượng tốt chống chịu với sâu bệnh; ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, luân canh, xen canh... để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; Xác định cơ cấu cây trồng phù hợp với từng chất đất, tập quán sản xuất cũng như nhu cầu của thị trường.

- Chính sách ưu đãi: Tạo mọi điều kiện về thủ tục, về những điều kiện có thể đảm bảo nhằm có thể thu hút vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, tiên đầu tư và ưu đãi cho vùng khó khăn về cơ sở hạ tầng, về khoa học kỹ thuật ... để nâng cao đời sống nhân dân và làm cho nhân dân có trách nhiệm trong việc khai thác có hiệu quả và bảo vệ đất đai. Ưu tiên những cán bộ, công nhân có trình độ chuyên môn, tay nghề cao để thu hút nguồn nhân lực này góp phần vào xây dựng phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Chính sách tạo nguồn vốn từ đất để đầu tư trở lại: Các nguồn thu từ đất như đấu giá đất ở, thu lệ phí địa chính,... cần được trích lại một thỏa đáng để nhằm cải tạo đất, điều tra, đánh giá, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai.

2.2. Giải pháp về công tác quản lý

a) Trách nhiệm điều hành, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất của huyện được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện sẽ tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và nhân dân biết, tổ chức thực hiện.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh, các chủ đầu tư để thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Đầu tư có trọng điểm, tập trung, đặc biệt là đầu tư cơ sở hạ tầng, tạo quỹ đất sạch, phát triển quỹ đất ở để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở.

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu

- Thường xuyên thanh tra, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất 2020; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

b) Trách nhiệm các phòng chuyên môn

Tham mưu cho UBND huyện trong các hoạt động quản lý về đất đai và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư do huyện ủy quyền. Cụ thể:

- Phòng Tài nguyên và Môi trường: Giúp UBND huyện tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; kịp thời tham mưu ban hành các văn bản theo thẩm quyền có liên quan để đảm bảo cho việc sử dụng đất đai theo kế hoạch đã được duyệt, kịp thời chuyển đổi mục đích sử dụng đối với các công trình dự án có nhu cầu; Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt thực hiện nghiêm túc việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch được duyệt.

- Phòng Tài chính – Kế hoạch: Bố trí kịp thời nguồn kinh phí để thực hiện các công trình dự án trên địa bàn huyện đối với các dự án huyện làm chủ đầu tư. Tham mưu đề xuất các nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, phối hợp phòng Tài nguyên và Môi trường rà soát, đưa vào kế hoạch sửa dụng đất hàng năm các khu đất có lợi thế để tạo nguồn thu ngân sách của kế hoạch các năm sau, thu hút, giới thiệu các nhà đầu tư. Thực hiện thu tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa theo quy định.

- Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng: Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai. Đôn đốc, phối hợp tốt với các chủ đầu tư khác, chủ trì, phối hợp với chính quyền địa phương, các tổ chức cá nhân có liên quan triển khai công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, tái định cư liên quan đến dự án được giao làm chủ đầu tư.

- Trung tâm phát triển quỹ đất: Quản lý tốt quỹ đất thu hồi theo quy định tại khoản 1, Điều 64, các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 65 của Luật Đất đai, lập phương án sử dụng quỹ đất được giao quản lý và các phương án, đề án, dự án đầu tư tạo lập và phát triển quỹ đất trình cơ quan có thẩm quyền quyết định.

c) Trách nhiệm của UBND các xã, thị trấn:

- Tổ chức thực hiện các dự án công trình do xã, thị trấn làm chủ đầu tư. Lập hồ sơ đăng ký đất đai theo quy định.

- Phối hợp với các phòng ban của huyện, tham gia tích cực công tác bồi thường, thu hồi giao đất các dự án thực hiện trên địa bàn.

- Chủ động thực hiện các danh mục công trình đơn vị mình đã đăng ký, các chỉ tiêu sử dụng đất nhằm đảm bảo kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đạt kết quả cao nhất.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện, xử lý các vi phạm theo thẩm quyền hoặc báo cáo, đề nghị xử lý theo quy định.

- Quản lý tốt quỹ đất chưa giao, chưa cho thuê và đất do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trong các trường hợp quy định tại các khoản 1, Điều 64, các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 65 của Luật Đất đai.

2.3. Giải pháp về đầu tư

- Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án, khắc phục tình trạng “quy hoạch treo”.

- Trong quá trình triển khai thực hiện Sở Kế hoạch và Đầu tư căn cứ vào kế hoạch nhu cầu của các công trình dự án xây dựng kế hoạch và bố trí mức vốn đầu tư phát triển cho từng chương trình, dự án thuộc nguồn ngân sách nhà nước đảm bảo phù hợp với tổng mức đầu tư và cơ cấu đầu tư theo ngành và lĩnh vực. Phối hợp với các Sở ban ngành khác nâng cao chất lượng thẩm định và giám sát đầu tư. Sở Tài chính cân đối các nguồn vốn năm 2020, bố trí nguồn vốn các công trình dự án theo kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt để các Ban, ngành và UBND các cấp có kinh phí thực hiện đúng tiến độ nhằm đạt được mục tiêu kế hoạch đề ra, kịp thời điều chỉnh phân bổ thêm vốn đầu tư trong trường hợp cần thiết.

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho Chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ; Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong mọi lĩnh vực, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện tốt các công trình dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng của đất.

- Thu hút các nguồn lực xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển, tiếp tục thực hiện chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng làm” đóng góp xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

2.4. Giải pháp tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật

- Phát huy tốt vai trò của cấp ủy Đảng, chính quyền, đặc biệt là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền đối với công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật.

- Tuyên truyền, vận động người dân thay đổi tư duy, phương thức sản xuất từ quy mô hộ sang hình thức tổ hợp tác, hợp tác xã, liên kết sản xuất; lấy

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu

hiệu quả của sản xuất làm mục tiêu, sản xuất theo quy hoạch và yêu cầu của thị trường để tăng hiệu quả sản xuất.

- Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục pháp luật cho từng đối tượng cụ thể bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú, kết hợp nhiều loại hình tuyên truyền như: tổ chức hội nghị, phát tờ rơi, tuyên truyền trên loa, tuyên truyền lưu động xuống tại các bản, tiểu khu...

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về đất đai đến từng người dân; Thực hiện cải cách các thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa liên thông”, giảm thời gian thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng đất thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Nâng cao trình độ, năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, đặc biệt là kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tuyên truyền. Khuyến khích các tuyên truyền viên tự nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

- Phối hợp đồng bộ, nhịp nhàng và thường xuyên hơn nữa giữa các cấp, các ngành đối với công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật.

Phần thứ năm

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Thuận Châu tuân thủ theo Luật Đất đai 2013, Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các văn bản quy định của pháp luật hiện hành. Kế hoạch được xây dựng trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2019; trên cơ sở xử lý, tổng hợp định hướng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, của huyện, của các ngành, các lĩnh vực đến năm 2020; mang tính kế thừa, có căn cứ khoa học và đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành trên địa bàn. Do đó phương án kế hoạch đảm bảo tính hệ thống, phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện trong thời gian tới.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Thuận Châu được tiến hành trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho tất cả các mục đích sử dụng, định mức sử dụng đất và các văn bản hướng dẫn của Chính phủ, Bộ TN&MT, của tỉnh và của huyện. Các công trình trong kế hoạch căn cứ theo Do đó phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Thuận Châu mang tính khả thi cao và phù hợp với thực tiễn.

Xuất phát từ góc nhìn về đất đai để bố trí cơ cấu sử dụng đất, nên phương án này đảm bảo tính phù hợp có thể chấp nhận được trong thời gian năm 2020 việc chuyển các loại đất như sau:

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp cùng với sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, trồng và khoanh nuôi đất lâm nghiệp từ đất chưa sử dụng.

- Đối với đất lâm nghiệp: chuyển đổi các loại đất phù hợp với kết quả rà soát, chuyển đổi đất rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất gắn với quy hoạch 3 loại rừng, đảm bảo cân bằng và ổn định được môi trường sinh thái của huyện.

- Các loại đất phi nông nghiệp được xem xét và tính toán cho mọi loại đất, cả giao thông, thủy lợi, an ninh, quốc phòng, đất có mục đích công cộng khác... trên cơ sở đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện trong năm 2020. Do vậy vừa đảm bảo tiết kiệm đất nhưng vẫn sử dụng hợp lý.

- Đất chưa sử dụng còn lại ở mức vừa phải để bảo vệ và duy trì cảnh quan thiên nhiên và tạo ra các vùng đệm làm hài hoà các vùng sản xuất.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Thuận Châu là cơ sở để thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện vừa phù hợp với điều kiện tự nhiên, vừa đáp ứng mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn, đảm bảo tính khả thi cho

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu

từng vùng, từng khu vực cụ thể, góp phần nâng cao hơn nữa tính khả thi của phương án.

2. Kiến nghị

Đề nghị Sở TN&MT xem xét trình UBND tỉnh phê duyệt dự án Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Thuận Châu để UBND huyện có cơ sở triển khai thực hiện việc giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Đề nghị UBND tỉnh quan tâm, hỗ trợ đầu tư kinh phí kịp thời cho các chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội đã được dự kiến xây dựng.